



SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

THÁNG TƯ VÀ 4 THÁNG

ĐẦU NĂM 2026



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>

MỤC LỤC

☐	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
☐	Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026.....	13
☐	Nông nghiệp và thủy sản.....	14
☐	Công nghiệp.....	15
☐	Giải ngân vốn đầu tư công.....	19
☐	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	20
☐	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	22
☐	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	24
☐	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	26
☐	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	29
☐	Ngân hàng.....	31
☐	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	32
☐	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	33
☐	Tình hình dịch bệnh.....	34
☐	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	35
☐	Vốn đầu thực hiện trên địa bàn	37
☐	Dân số, lao động TP. Cần Thơ ước năm 2025.....	38
☐	Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....	39



Trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và tăng trưởng trên nhiều lĩnh vực. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ổn định với tổng sản lượng thủy sản ước đạt 236,36 nghìn tấn, tăng 6,51% so với cùng kỳ; hoạt động công nghiệp khởi sắc khi chỉ số sử dụng lao động 4 tháng tăng 12,85%. Thương mại, dịch vụ tăng trưởng khá với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 82,76 nghìn tỷ đồng, tăng 16,12%. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp đăng ký mới đạt 1.684 doanh nghiệp, tăng 54,21%, phản ánh xu hướng phục hồi của khu vực sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu còn chịu áp lực như CPI bình quân 4 tháng tăng 3,19% và tình trạng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn ở mức cao, cho thấy nền kinh tế vẫn đối mặt với không ít thách thức.



Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn duy trì ổn định. Diện tích lúa đông xuân đạt 312.615 ha, giảm 4,53%; cây ăn quả đạt khoảng 100.417 ha, tăng 0,76%. Chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Tổng sản lượng thủy sản 4 tháng năm 2026 ước đạt 236,36 nghìn tấn, tăng 6,51% so với cùng kỳ. Sản xuất toàn ngành tiếp tục chuyển dịch theo hướng nâng cao hiệu quả và bền vững.





Trong tháng 4 năm 2026, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tiếp tục duy trì đà phục hồi, kéo theo nhu cầu sử dụng lao động gia tăng. Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,66% so với tháng trước và tăng 14,87% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm tăng 12,85%. Đáng chú ý, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 18,81% và khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 19,65% so với cùng kỳ, cho thấy xu hướng mở rộng sản xuất khá rõ nét. Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu lao động phục vụ các đơn hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh đang dần khởi sắc.



Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực XIX đến ngày 24/4/2026, lũy kế giá trị giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt 2.009 tỷ đồng và đạt 10,43% so với kế hoạch năm.

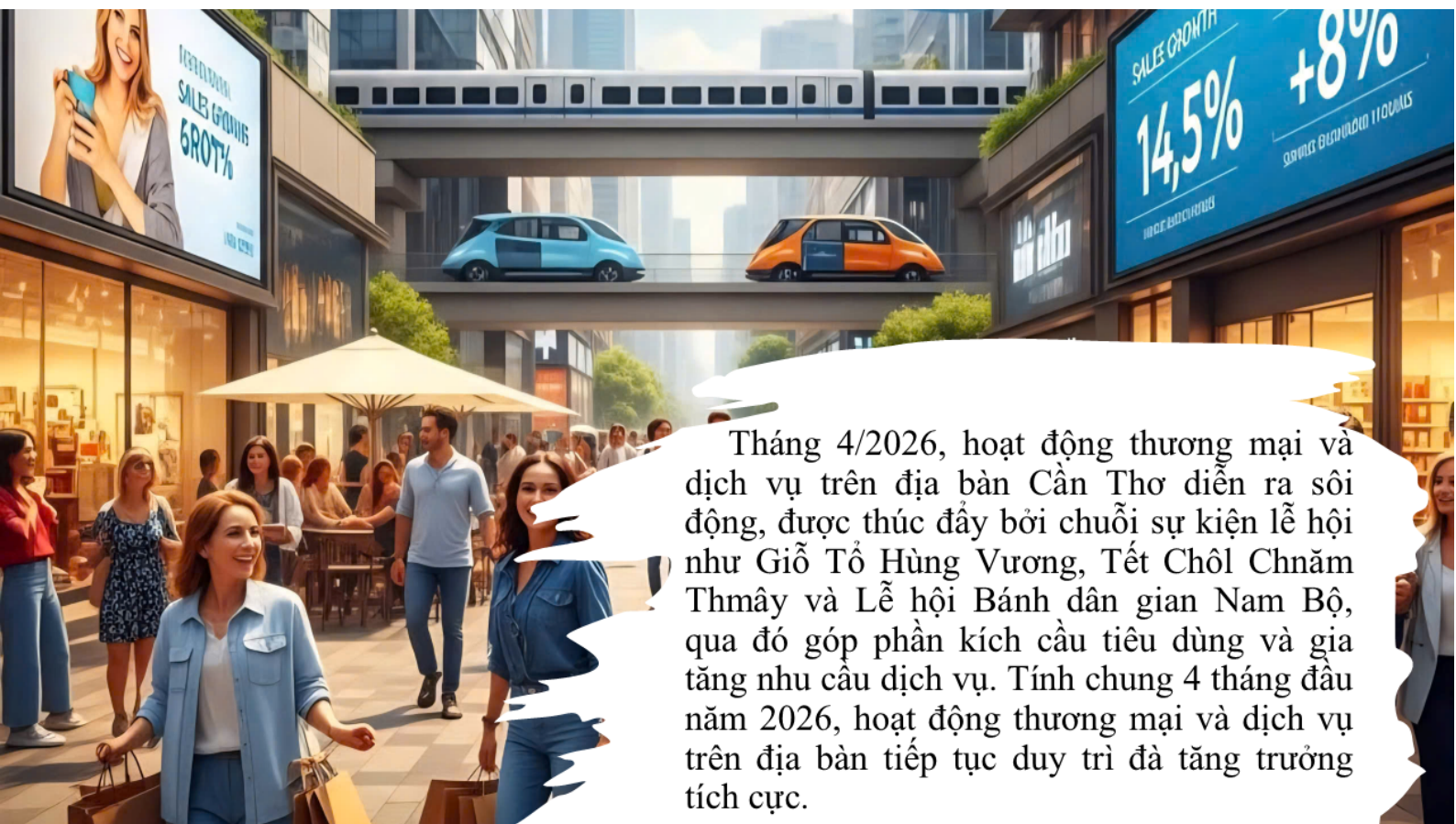


Tháng 4 năm 2026, hoạt động đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục ghi nhận nhiều biến động tích cực. Thành phố cấp mới đăng ký kinh doanh cho 409 doanh nghiệp các loại hình, tăng 79,38% so với tháng trước, với tổng vốn đăng ký đạt 1.717,05 tỷ đồng, tăng 2,82%. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại 63 doanh nghiệp, tăng 43,18%, cho thấy tín hiệu phục hồi sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tình trạng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn ở mức cao, với 54 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng 54,28% và 134 doanh nghiệp đăng ký tạm ngưng hoạt động, tăng 28,84% so với tháng trước.



Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, toàn thành phố có 1.684 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 54,21% so với cùng kỳ, với tổng vốn đăng ký đạt 7.969,25 tỷ đồng, tăng 2,14%. Đồng thời, có 500 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 27,88%, phản ánh xu hướng phục hồi dần của khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, số doanh nghiệp giải thể tự nguyện vẫn ở mức cao với 230 doanh nghiệp, tăng 119,04%; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh là 913 doanh nghiệp, giảm nhẹ 0,65% so với cùng kỳ.

NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)



Tháng 4/2026, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn Cần Thơ diễn ra sôi động, được thúc đẩy bởi chuỗi sự kiện lễ hội như Giỗ Tổ Hùng Vương, Tết Chôl Chnăm Thmây và Lễ hội Bánh dân gian Nam Bộ, qua đó góp phần kích cầu tiêu dùng và gia tăng nhu cầu dịch vụ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 82,76 nghìn tỷ đồng, tăng 16,12% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ hàng hóa giữ vai trò chủ lực với doanh thu đạt 63,61 nghìn tỷ đồng, tăng 17,57%; các ngành dịch vụ như lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác cũng ghi nhận mức tăng khá. Kết quả này cho thấy sức mua và nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn tiếp tục phục hồi và cải thiện rõ nét.





Hoạt động vận tải trên địa bàn thành phố Cần Thơ trong tháng 4/2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, mức tăng giữa các loại hình vận tải còn phân hóa rõ rệt. Doanh thu toàn ngành tăng chủ yếu do tác động của chi phí đầu vào tăng (đặc biệt là giá nhiên liệu) ở mức cao, cùng với nhu cầu vận chuyển tăng nhẹ trong giai đoạn cao điểm thu hoạch lúa đông xuân.





Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2026 tăng 0,91% so với tháng trước, tăng 3,18% so với tháng 12/2025 và tăng 4,52% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 3,19% so với bình quân cùng kỳ năm trước.



Chỉ số giá vàng tháng 4/2026 giảm 6,02% so tháng trước; so kỳ gốc năm 2024 tăng 121,07%; so với cùng kỳ tăng 57,95%; so với tháng 12 năm trước tăng 11,23%. Bình quân 4 tháng năm 2026 tăng 78,87% so với 4 tháng năm 2025.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2026 tăng 0,17% so tháng trước; so kỳ gốc năm 2024 tăng 4,65%; so với cùng kỳ tăng 1,51%; so với tháng 12 năm trước giảm 0,18%. Bình quân 4 tháng năm 2026 tăng 2,50% so với 4 tháng năm 2025.



Tổng thu ngân sách nhà nước theo dự toán được Trung ương giao đến 25/4/2026 đã thực hiện 11.615 tỷ đồng, đạt 43,21% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao. Trong đó thu nội địa đạt 11.149 tỷ đồng, đạt 42,53% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao; thu hải quan đạt 465,52 tỷ đồng, đạt 70,43% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao.



Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 25/4/2026 đã thực hiện 18.401 tỷ đồng, đạt 37,83% dự toán HĐND thành phố giao. Trong đó, tổng chi đầu tư phát triển từ dự toán giao đạt 2.491 tỷ đồng, đạt 12,93% dự toán HĐND thành phố giao và chi thường xuyên đạt 7.450 tỷ đồng, đạt 29,46% dự toán HĐND thành phố giao.



Ước đến cuối tháng 4/2026, tổng huy động vốn trên toàn địa bàn đạt 234.845 tỷ đồng, tăng 1,78% so với cuối năm 2025. Dư nợ tín dụng (chưa bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính) đạt 338.880 tỷ đồng, tăng 2,12% so với cuối năm 2025. Nợ xấu trên toàn địa bàn là 9.600 tỷ đồng, chiếm 2,83%/tổng dư nợ, dự báo nợ xấu vẫn được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.

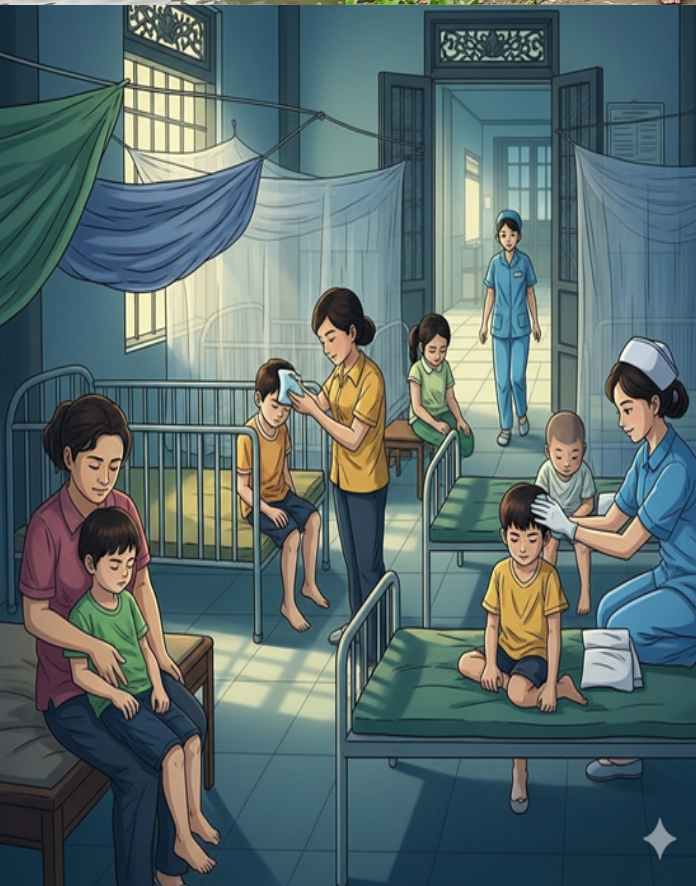


Tháng 3 năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố Cần Thơ đạt 531 triệu USD, tăng mạnh 71,43% so với tháng trước và tăng 12,96% so với cùng kỳ. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 418 triệu USD, tăng 85,15% so với tháng trước và tăng 13,61% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 113 triệu USD, tăng 34,72% so với tháng trước và tăng 10,60% so với cùng kỳ.



Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố đạt 1.296 triệu USD, tăng 10,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 979 triệu USD, tăng 10%; kim ngạch nhập khẩu đạt 317 triệu USD, tăng 10,34%. Cán cân thương mại tiếp tục duy trì trạng thái xuất siêu, với giá trị xuất siêu đạt 662 triệu USD.

NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)



Tính từ ngày 15/3/2026 đến ngày 14/4/2026, ghi nhận 730 trường hợp mắc sốt xuất huyết, tăng 576 trường hợp so với cùng kỳ, 569 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng, tăng 362 trường hợp so với cùng kỳ, không ghi nhận trường hợp sốt phát ban nghi sởi.

NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)



Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ (từ ngày 15/3/2026 đến ngày 14/4/2026 đã xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông, làm chết 39 người và 17 người bị thương, ước thiệt hại tài sản khoảng 106,5 triệu đồng. So với tháng trước, tăng 06 vụ (tăng 15,79%); số người chết tăng 06 người (tăng 18,18%); số người bị thương tăng 03 người (tăng 21,43%). So với cùng kỳ năm trước, giảm 18 vụ (giảm 29,03%); số người chết tăng 13 người (tăng 50%); số người bị thương giảm 42 người (giảm 71,19%).

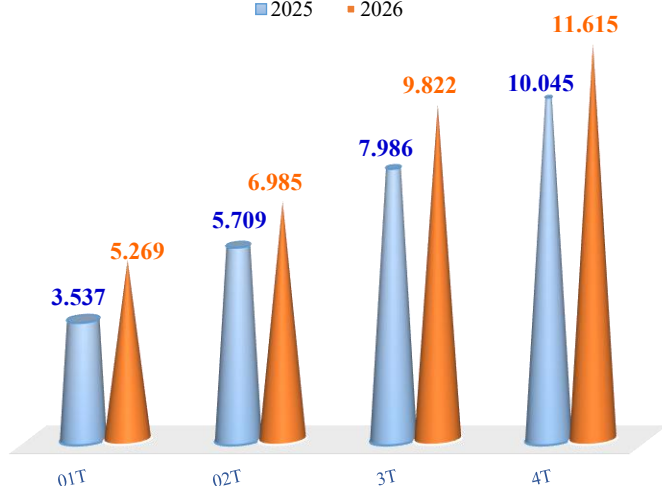




MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG TƯ VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

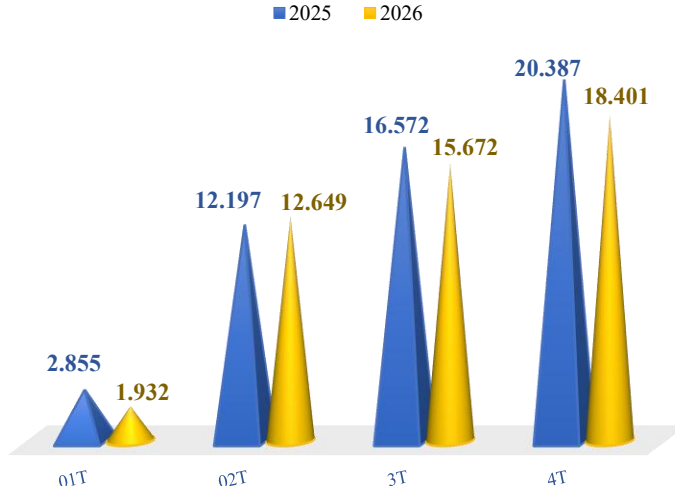
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**

■ 2025 ■ 2026



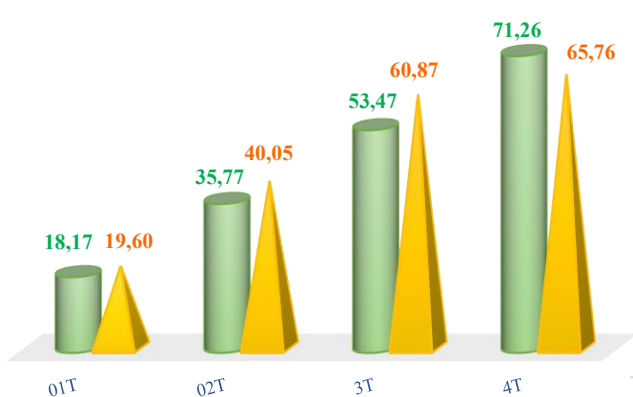
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**

■ 2025 ■ 2026



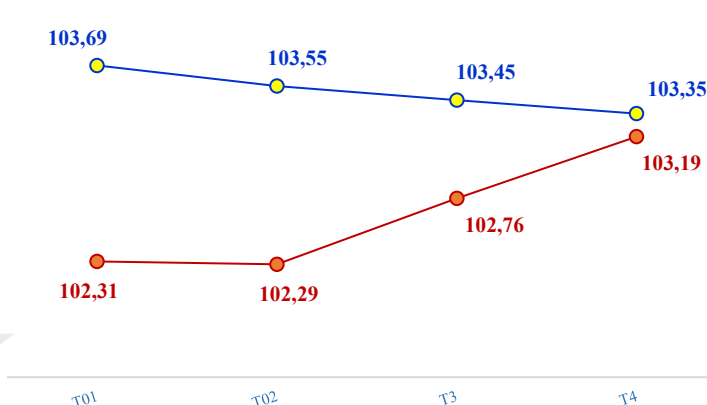
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**

■ 2025 ■ 2026



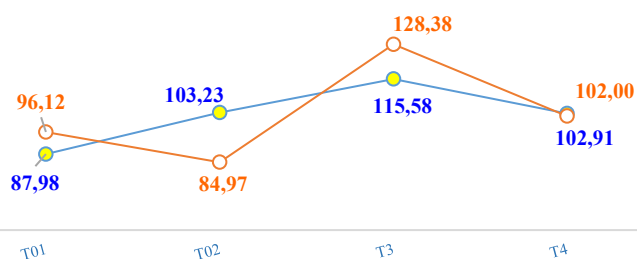
**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**

— 2025 — 2026



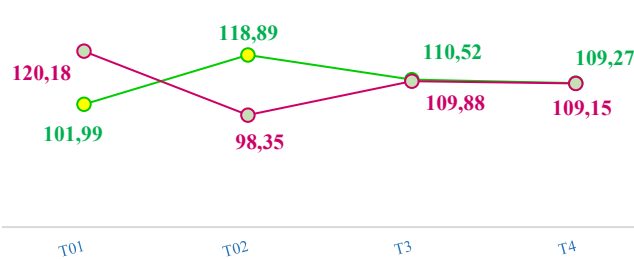
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với
tháng trước (tháng, %)**

— 2025 — 2026



**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với
cùng kỳ (tháng, %)**

— 2025 — 2026



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)

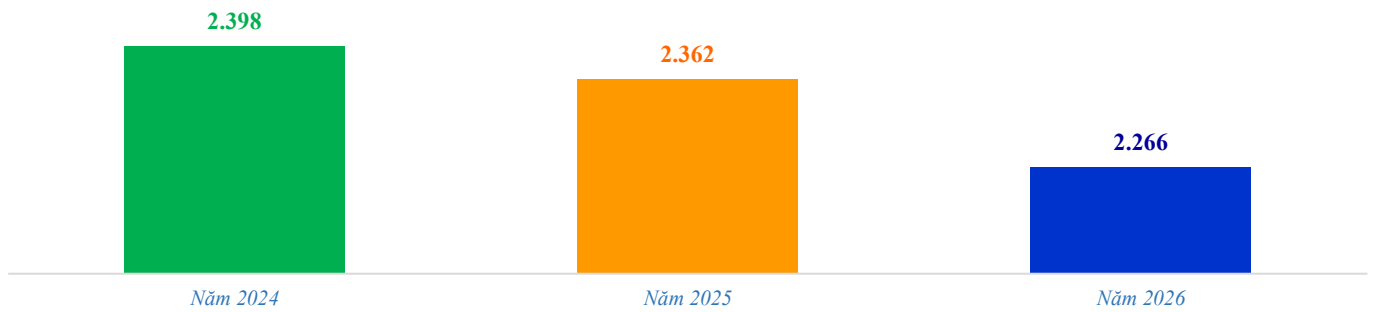
— 2025 — 2026



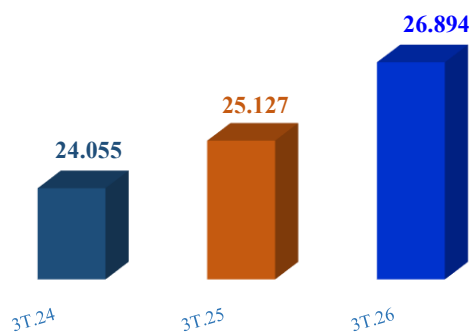


NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

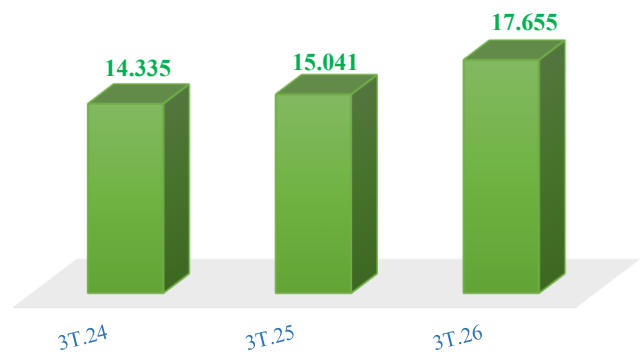
Sản lượng lúa Đông xuân năm 2024 - 2026 (theo vụ, nghìn tấn)



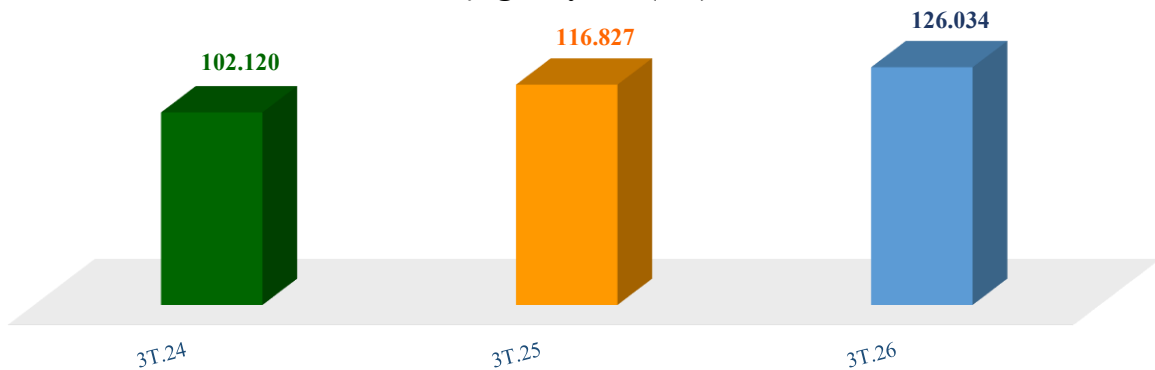
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



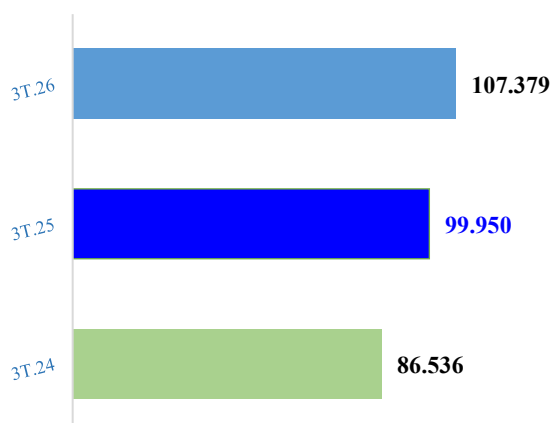
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



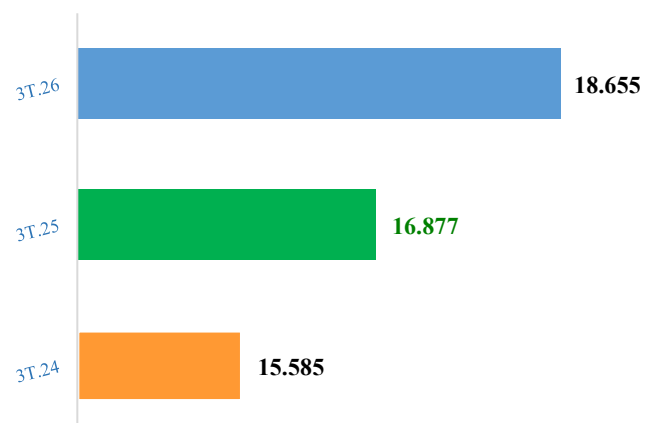
Sản lượng thủy sản (tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



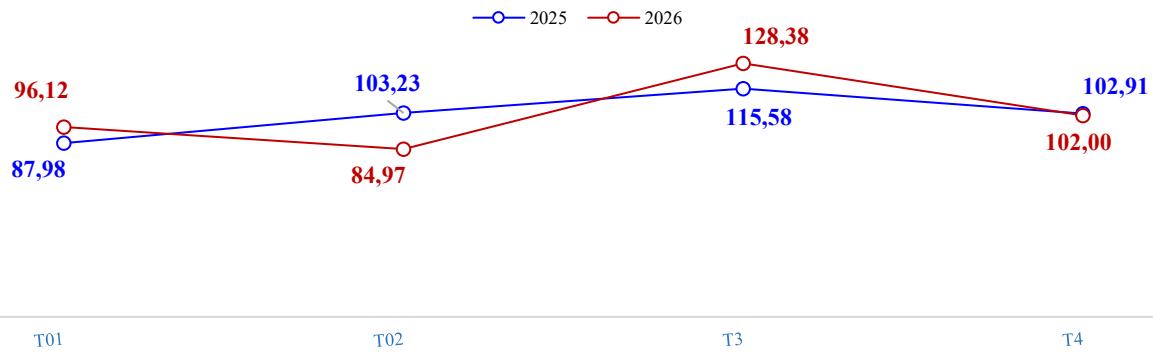
Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)



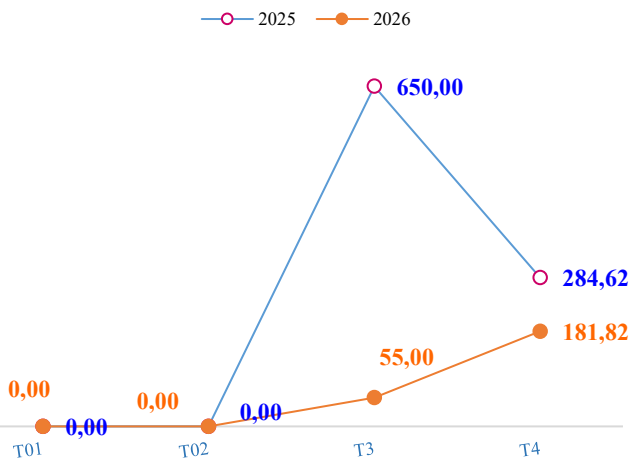


CÔNG NGHIỆP (*)

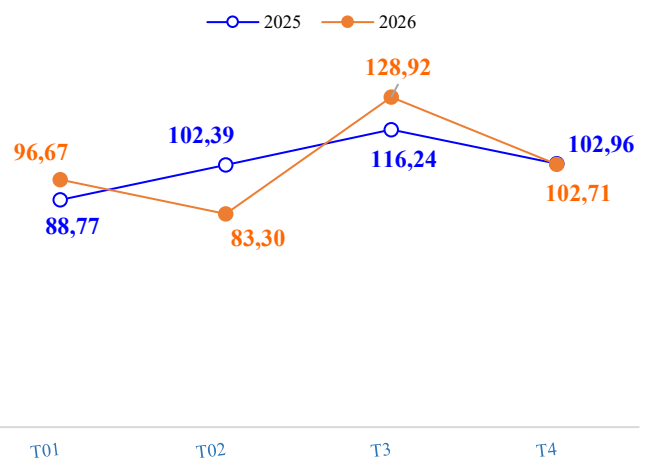
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng trước (theo tháng, %)



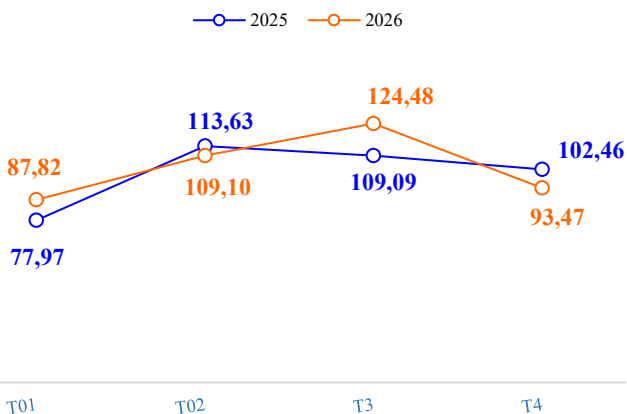
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng trước (theo tháng, %)



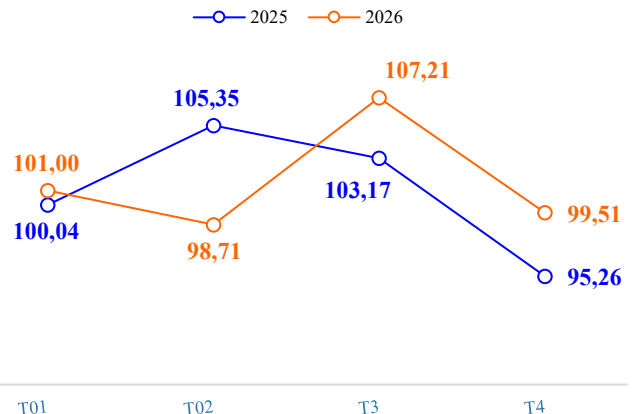
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng trước (theo tháng, %)



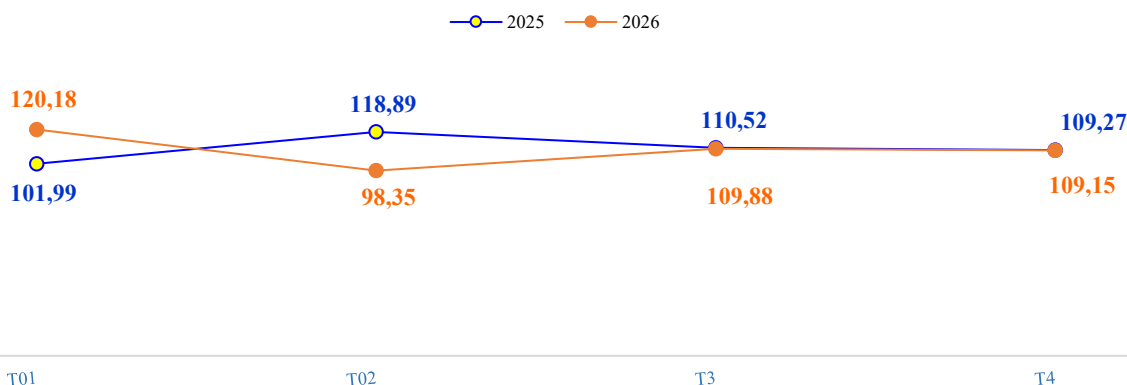
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T3/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T3/2026 không có cập nhật lại

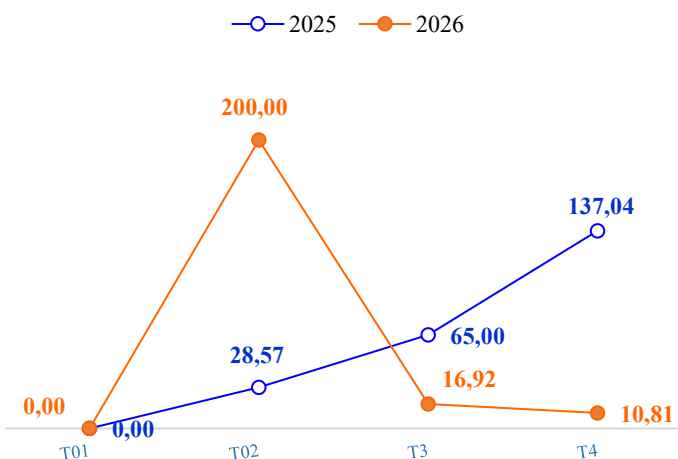


CÔNG NGHIỆP (*)

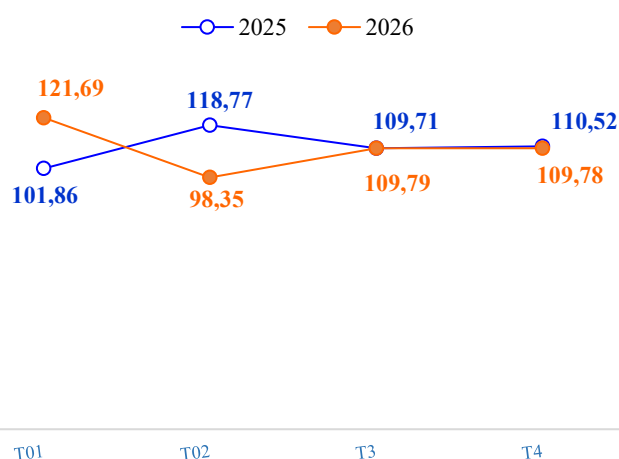
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



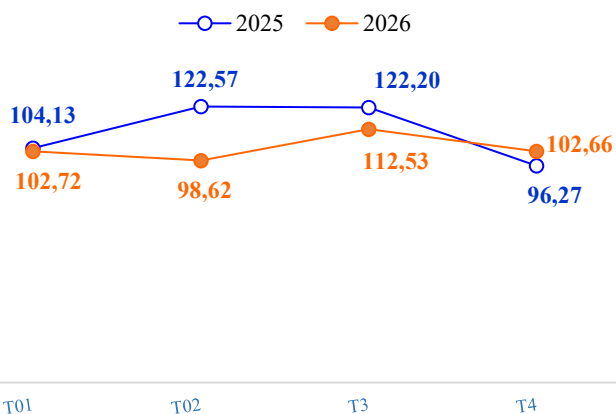
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



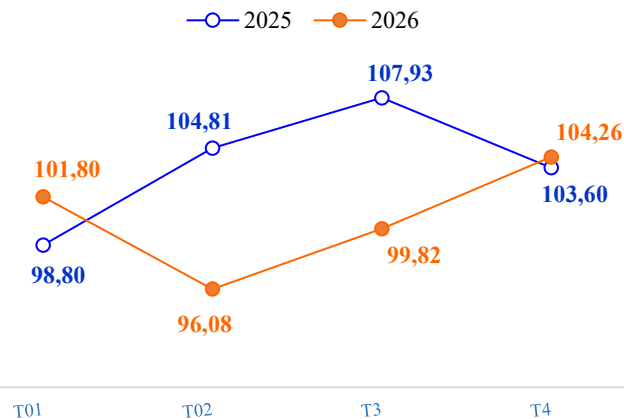
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T3/2026 (tháng chính thức)

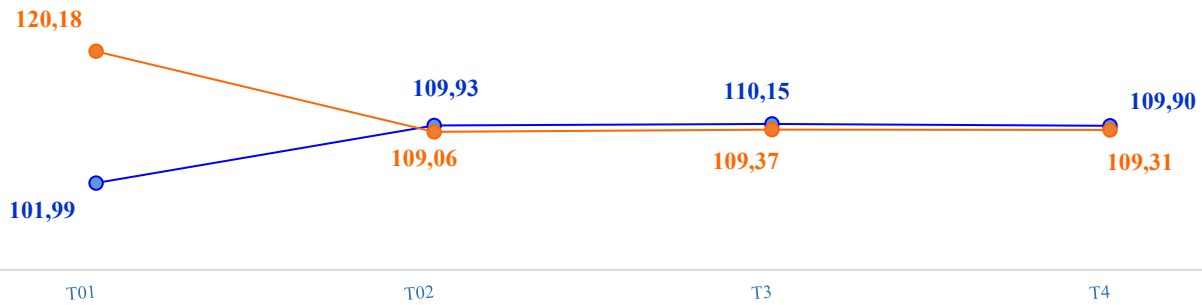
Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T3/2026 không có cập nhật lại



CÔNG NGHIỆP (*)

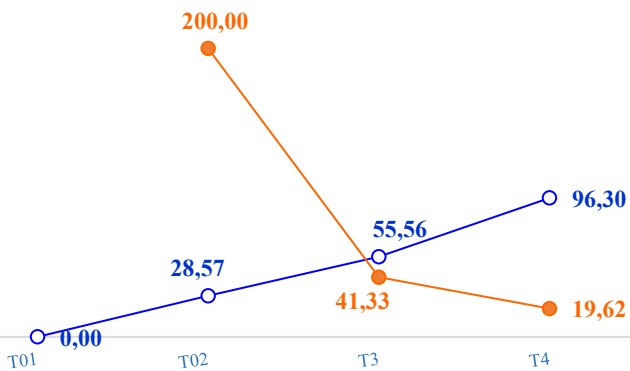
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)

—●— 2025 —●— 2026



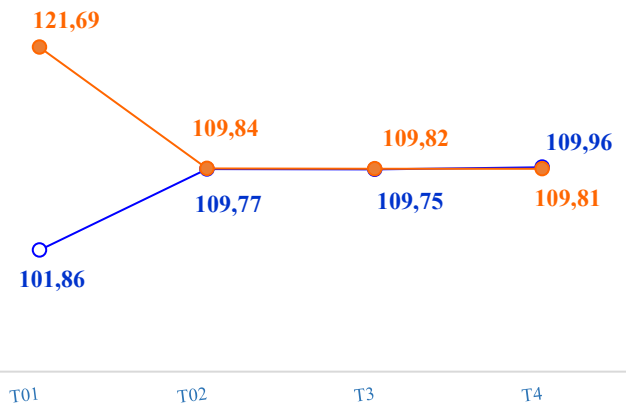
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



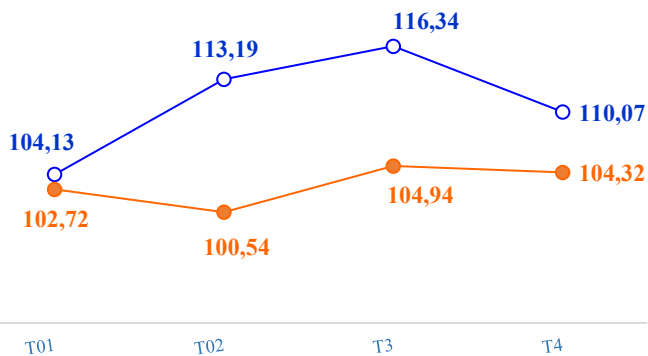
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



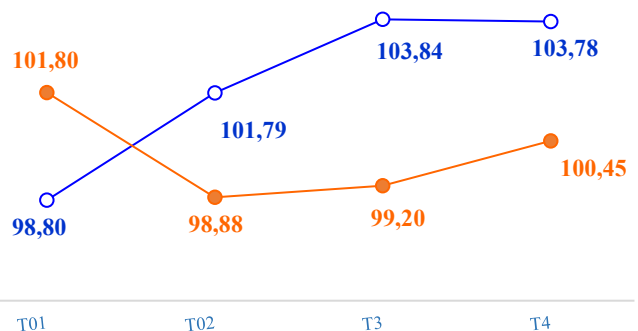
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với cùng kỳ (Lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với cùng kỳ (Lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



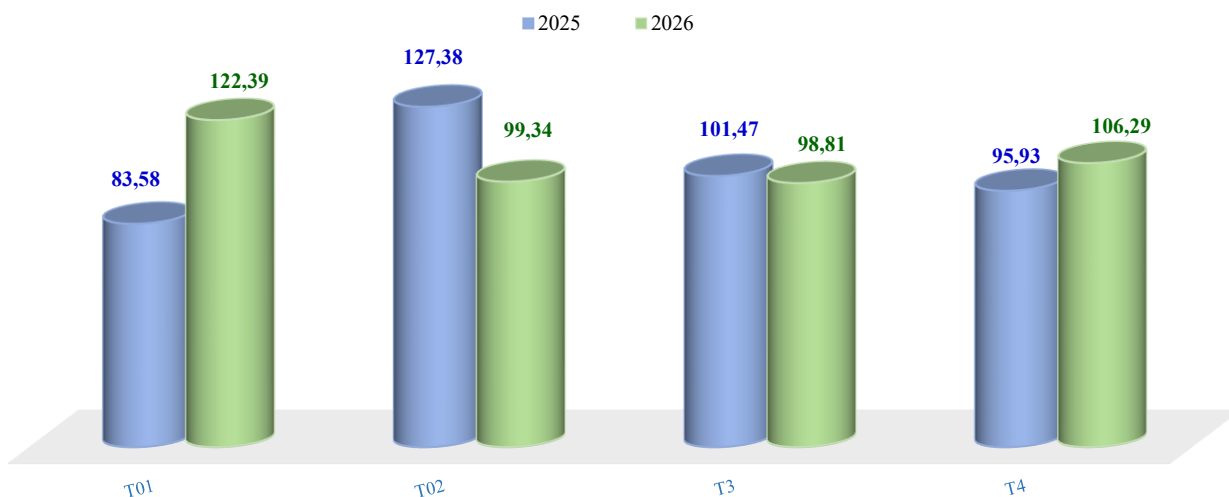
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T3/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T3/2026 không có cập nhật lại

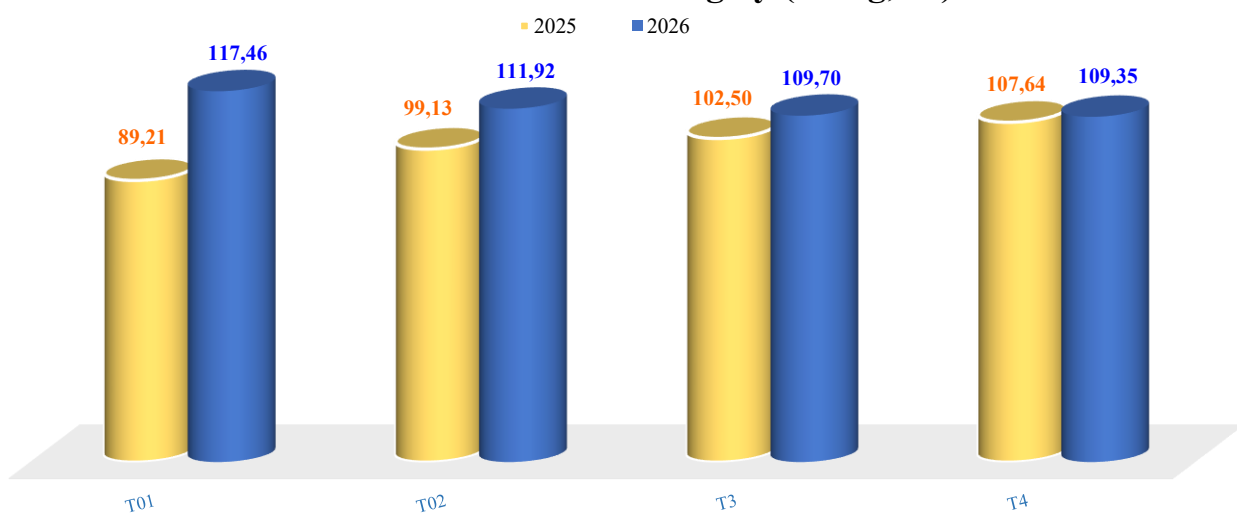


CÔNG NGHIỆP (*)

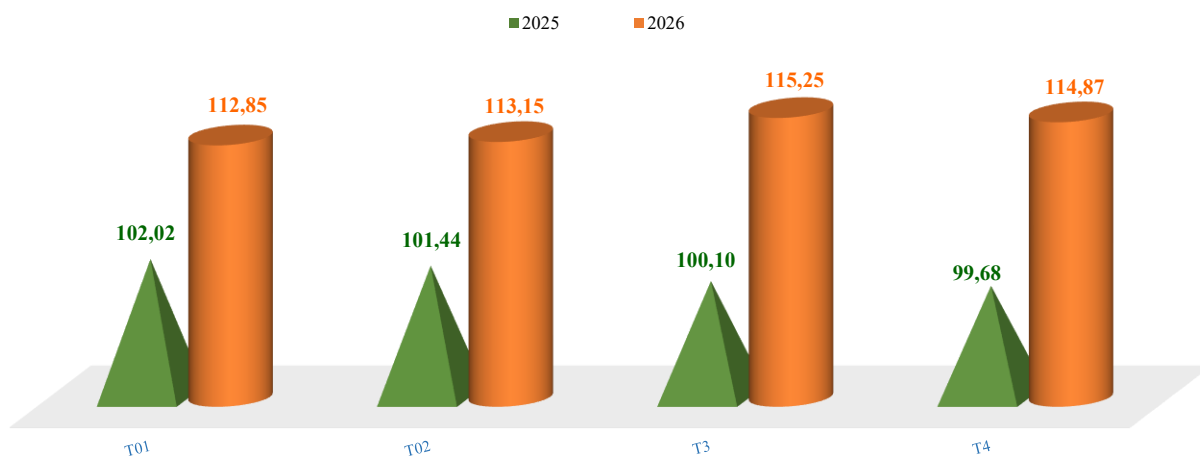
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)



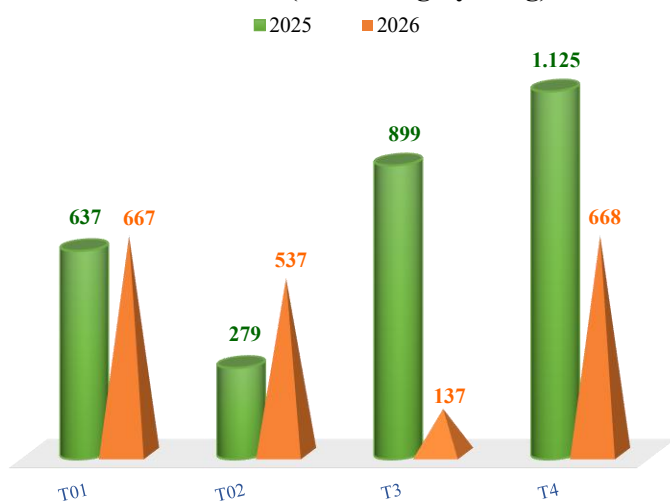
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T3/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T3/2026 không có cập nhật lại

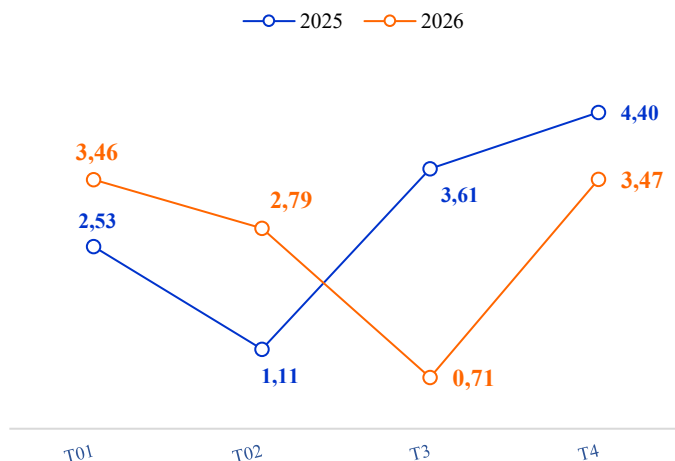


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

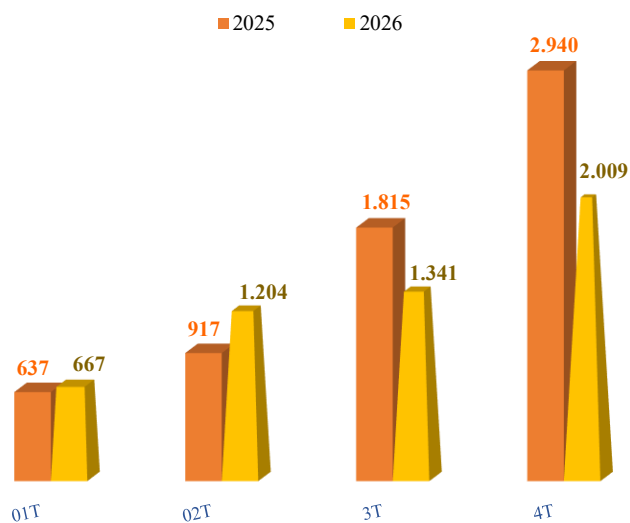
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



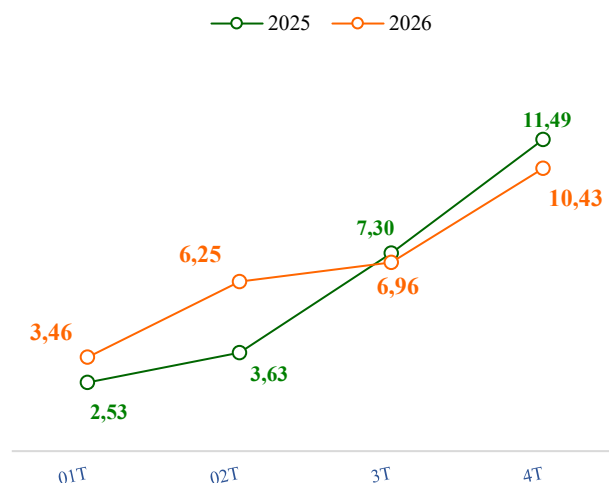
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (theo tháng, %)



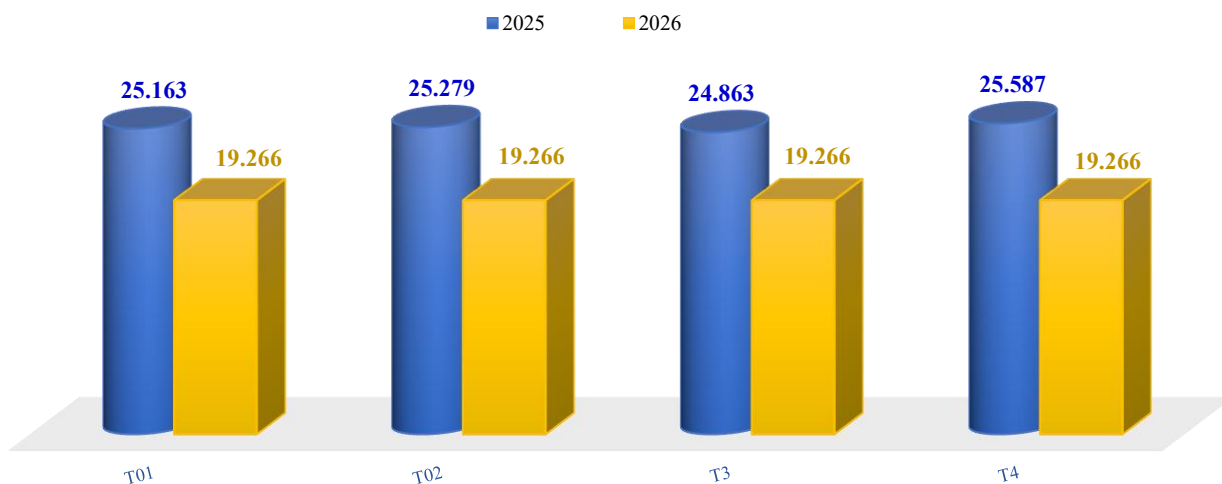
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2025 và năm 2026 (tỷ đồng)



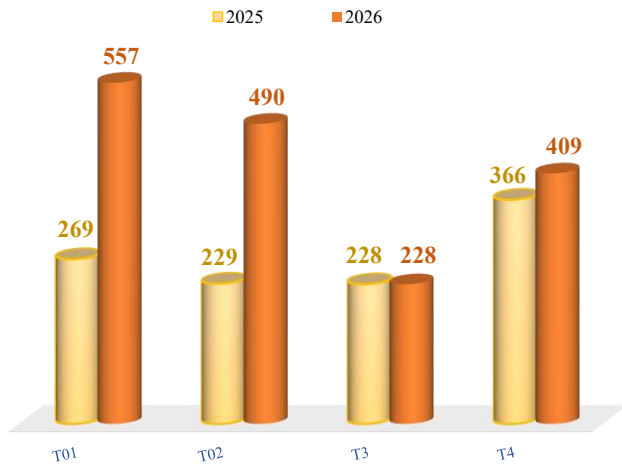
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

Cập nhật lại số liệu tháng 01/2026. Riêng tháng 4 cập nhật đến ngày 24/4/2026

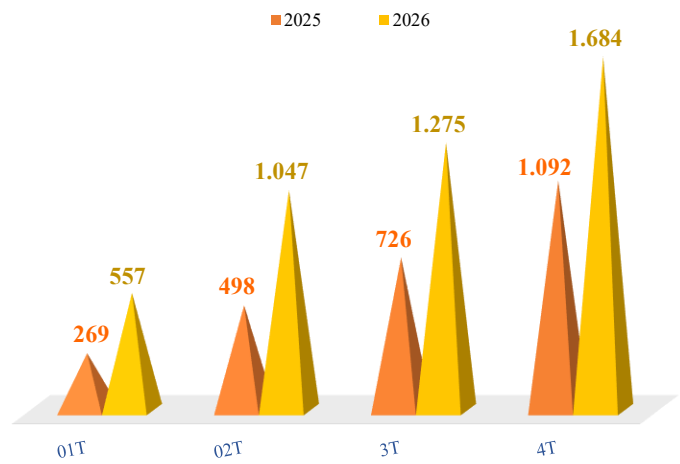


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

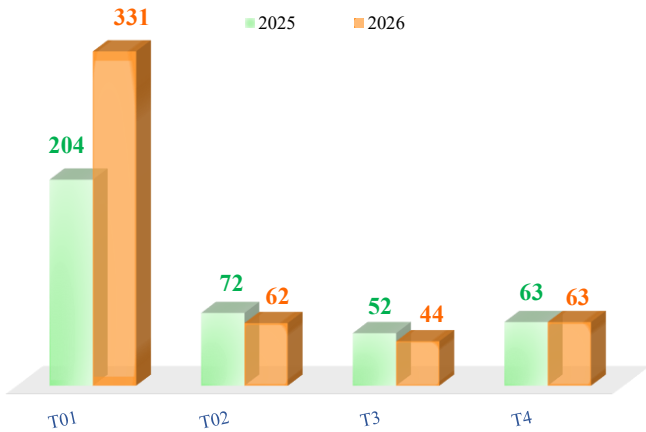
Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)



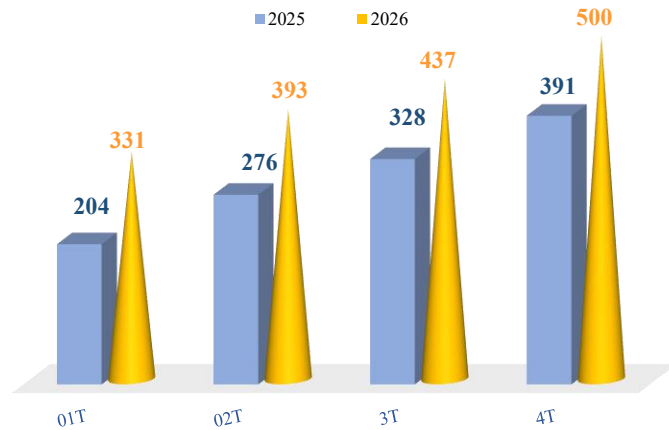
Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)



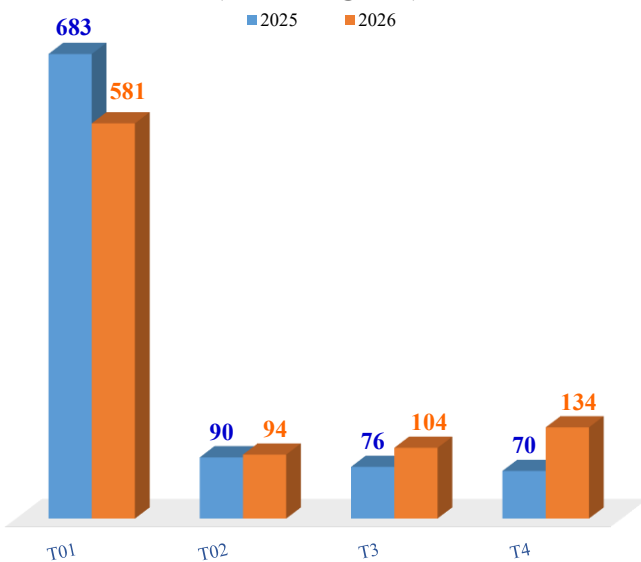
Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)



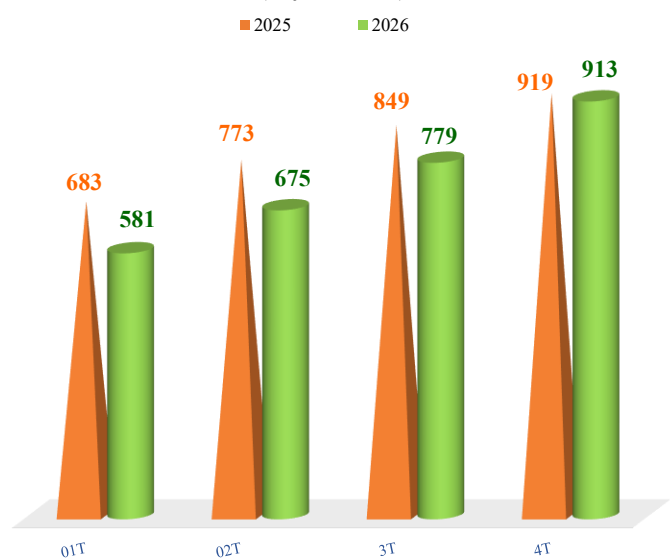
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)

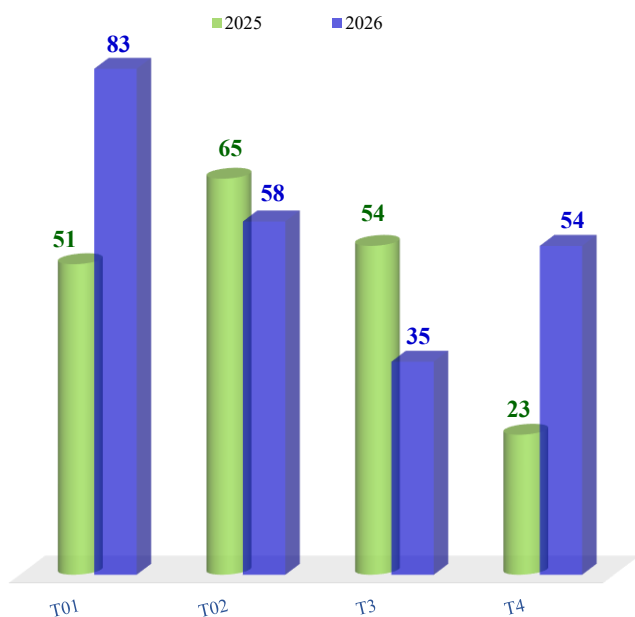


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật số liệu tháng 01, 02, 4/2025 và tháng 02/2026

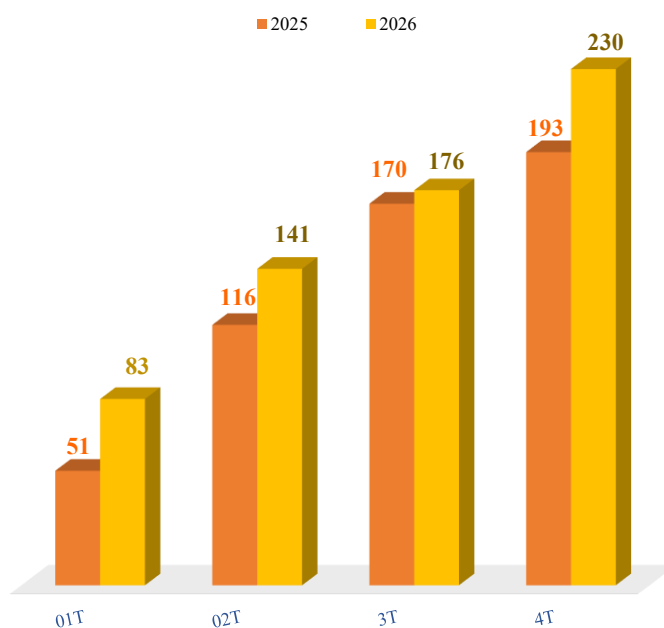


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)

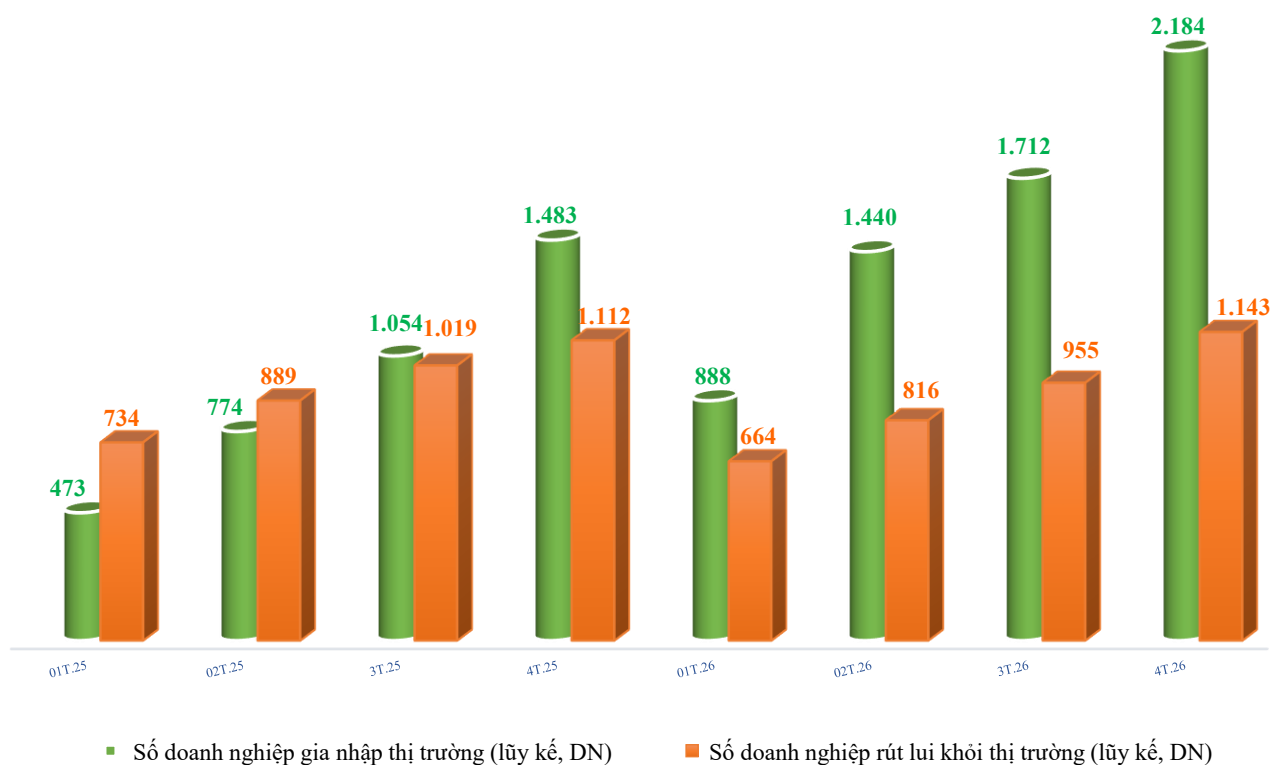
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường
(lũy kế, DN)

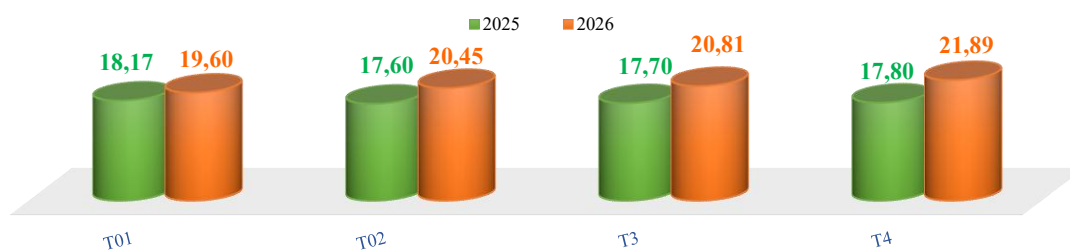


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật số liệu tháng 01, 02, 4/2025 và tháng 02/2026

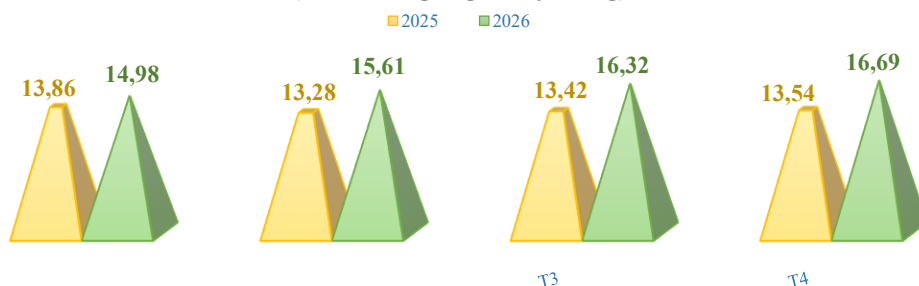


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

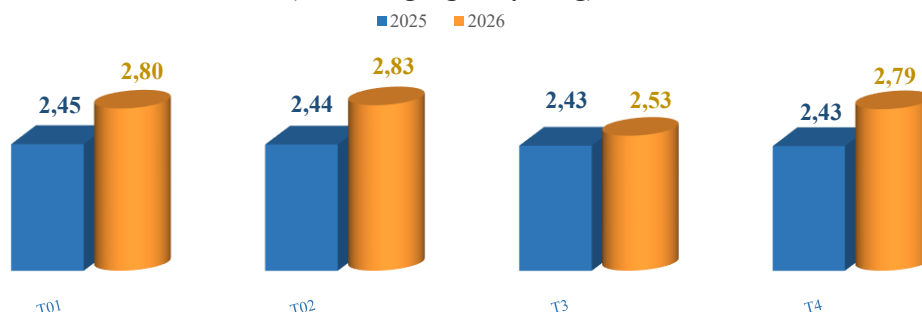
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



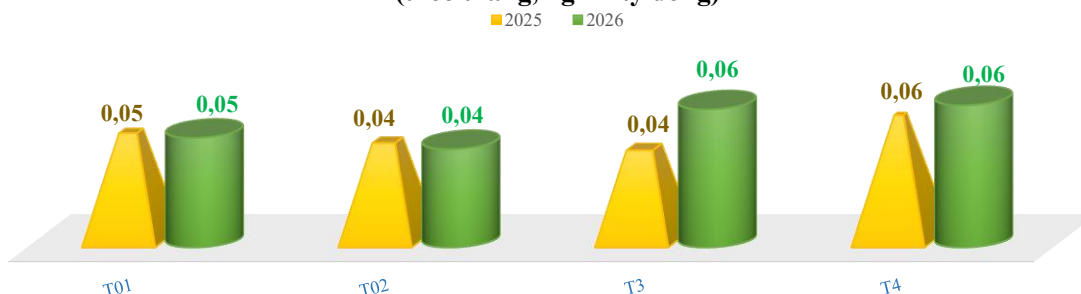
Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



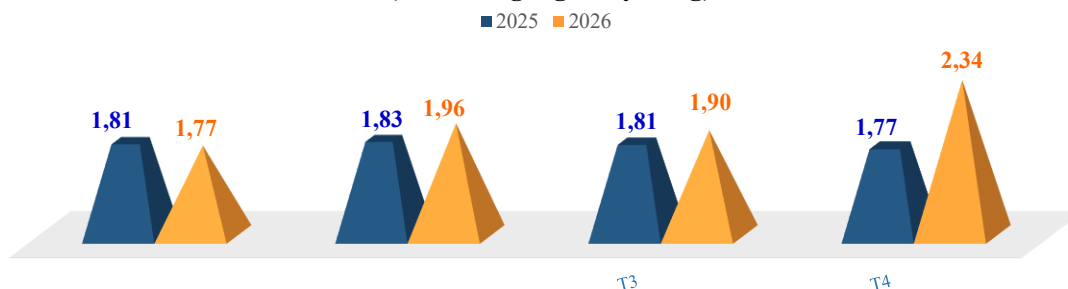
Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Dịch vụ khác
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

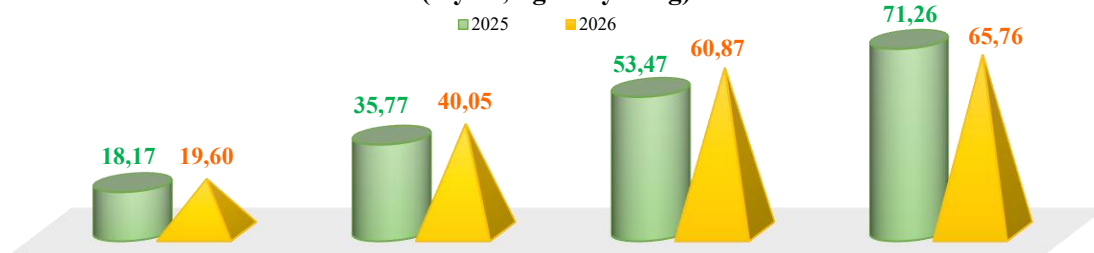


Cập nhật số liệu từ tháng 01-03/2025 và tháng 01/2026



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

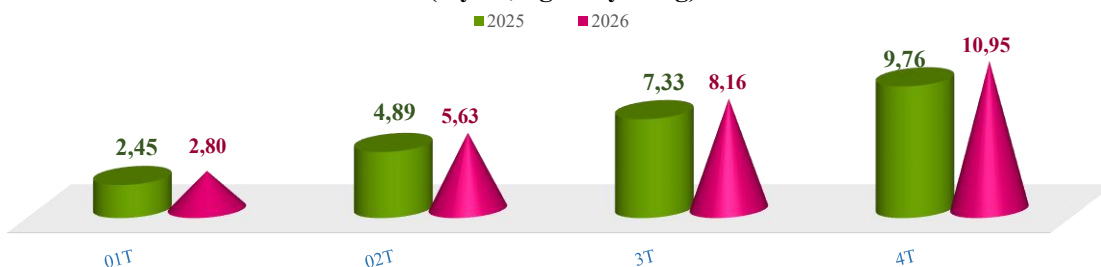
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



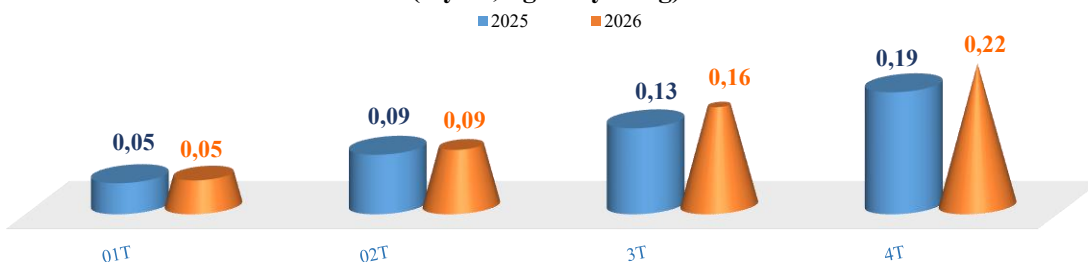
Bán lẻ hàng hóa (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



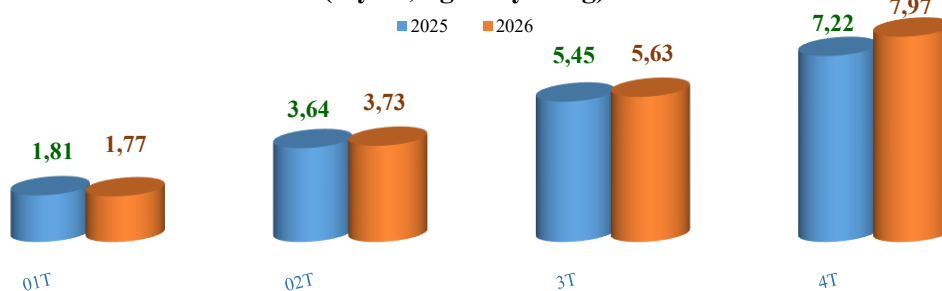
Dịch vụ lưu trú, ăn uống (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Dịch vụ khác (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



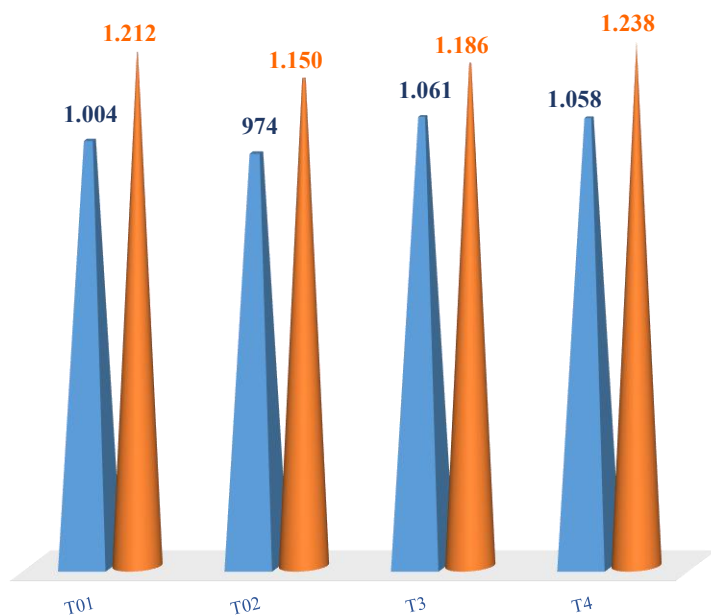
Cập nhật số liệu từ tháng 01-03/2025 và tháng 01/2026



VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

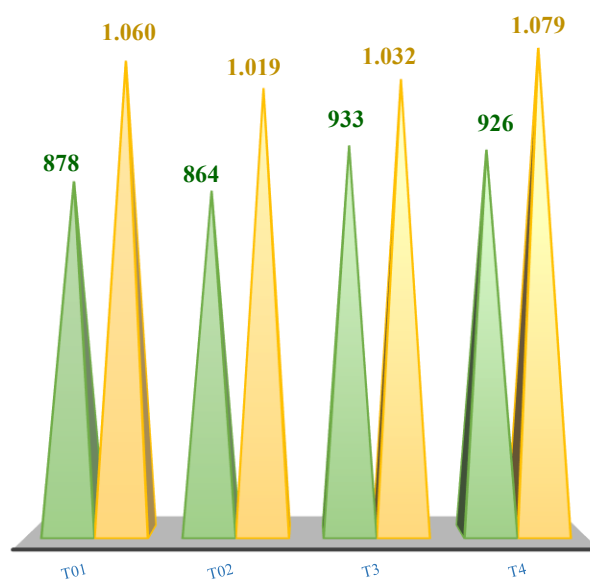
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



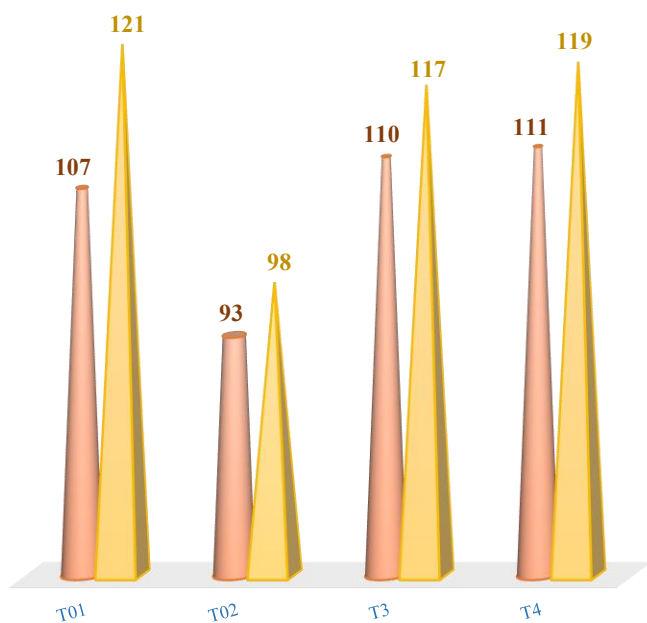
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



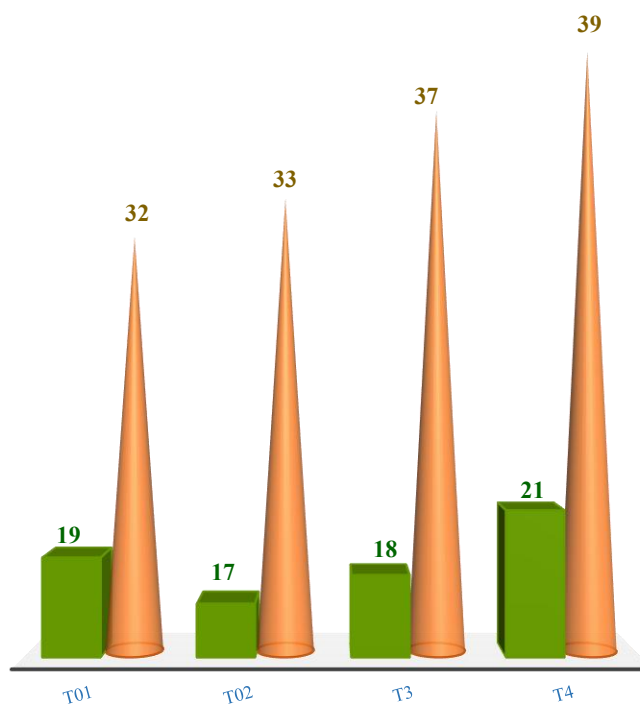
Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



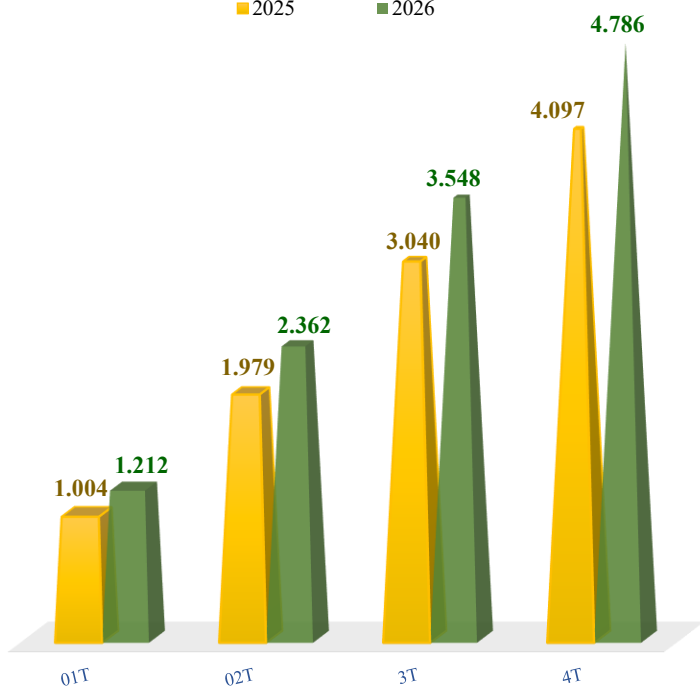


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)

■ 2025

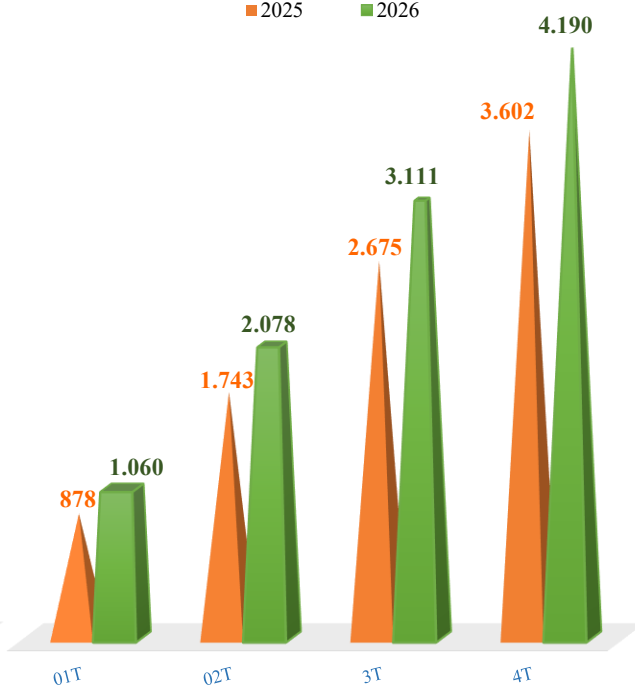
■ 2026



Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)

■ 2025

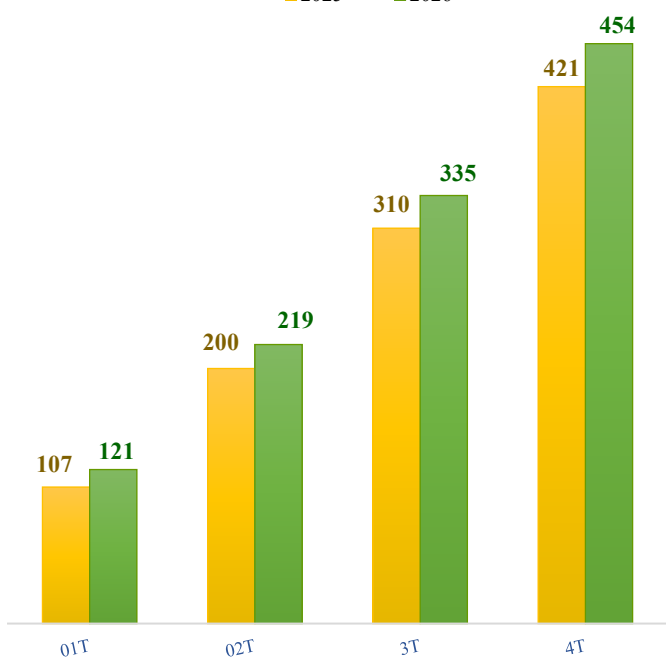
■ 2026



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)

■ 2025

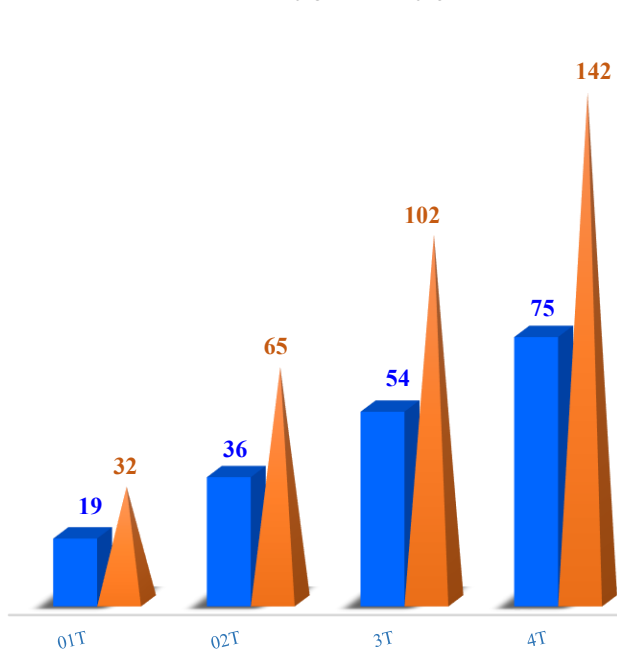
■ 2026



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)

■ 2025

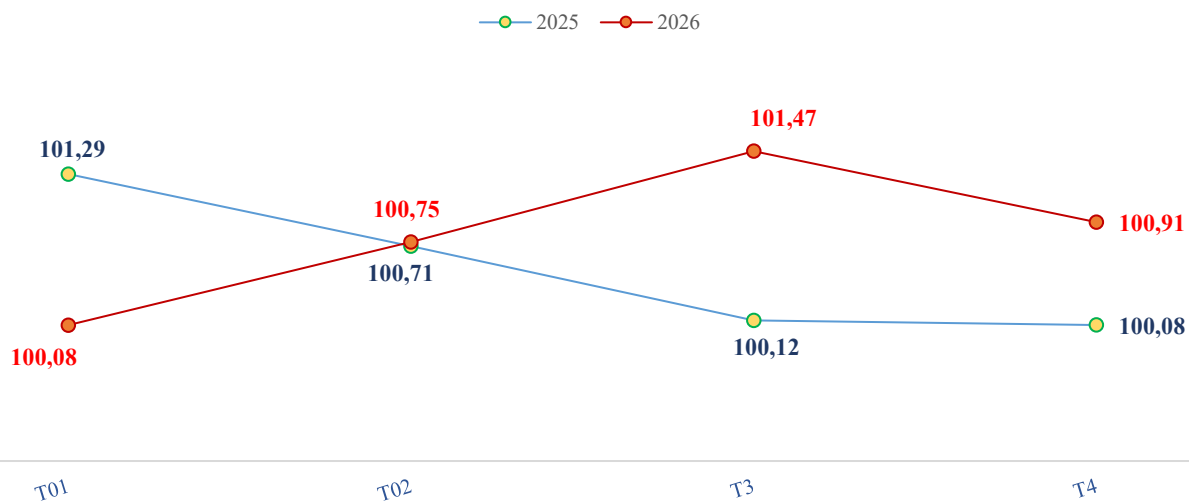
■ 2026



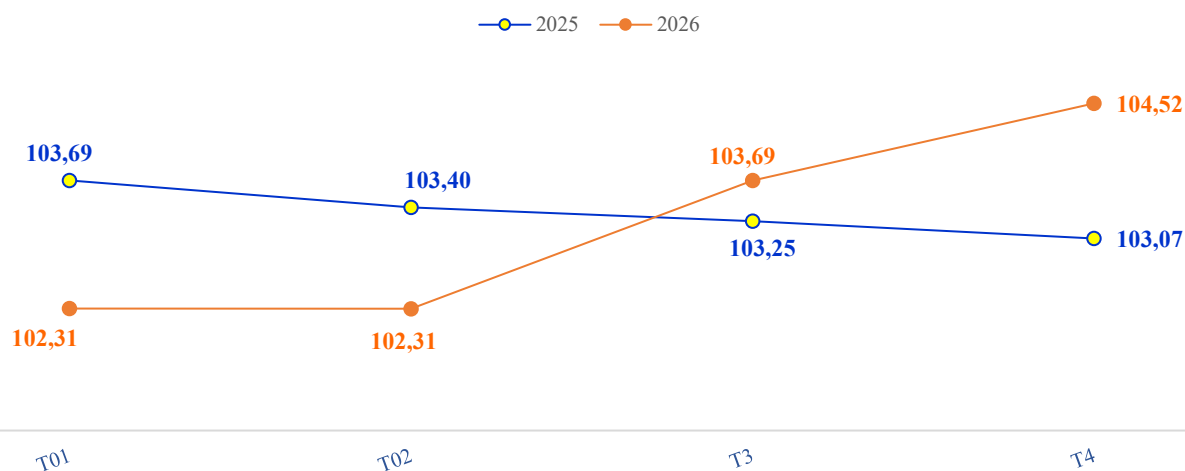


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)

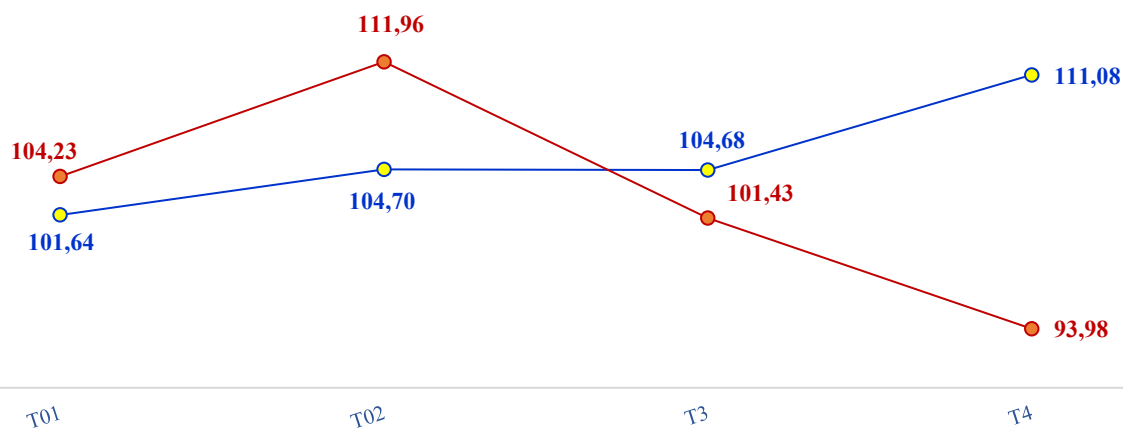




CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

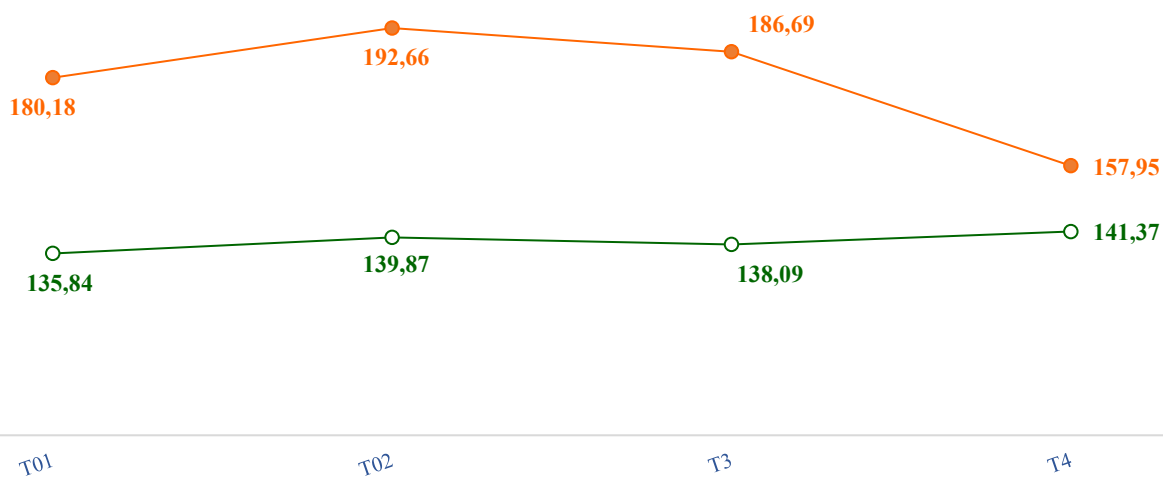
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)

—●— 2025 —●— 2026



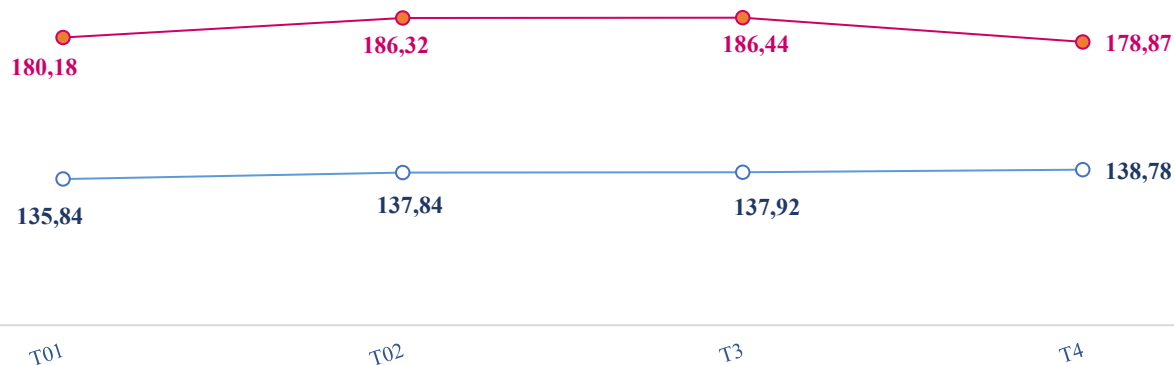
Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)

—○— 2025 —●— 2026



Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026

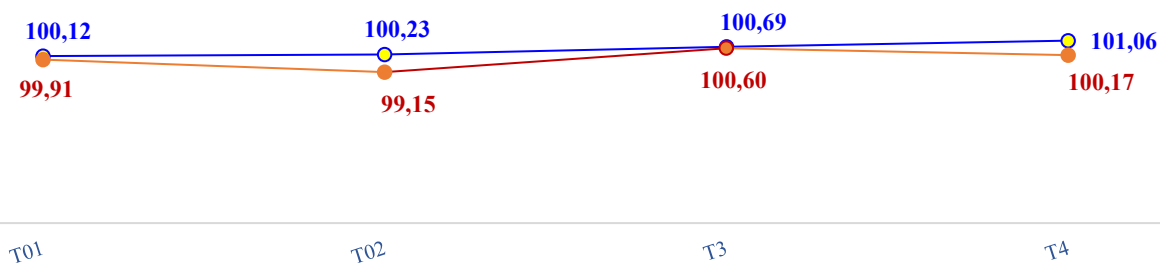




CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

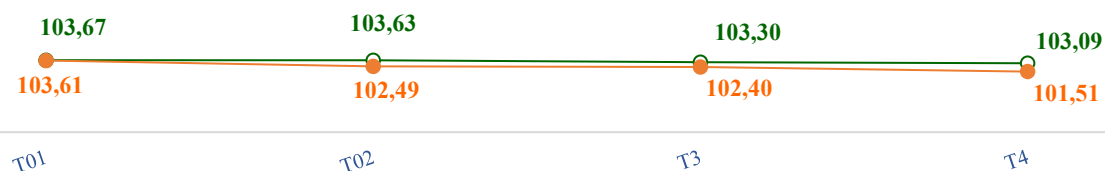
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)

—●— 2025 —●— 2026



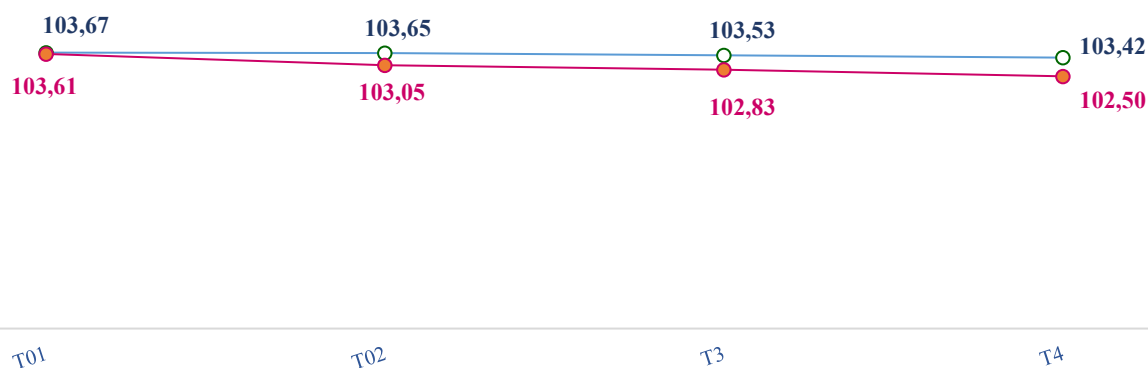
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)

—○— 2025 —●— 2026



Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
(lũy kế, %)

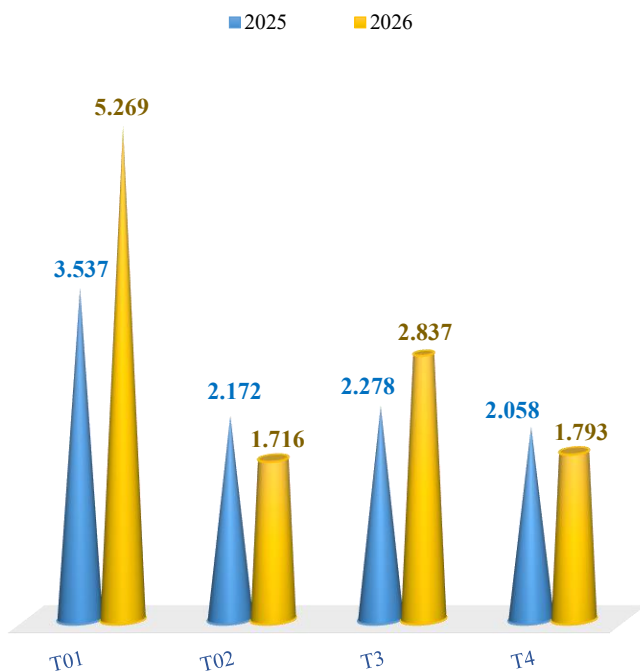
—○— 2025 —●— 2026



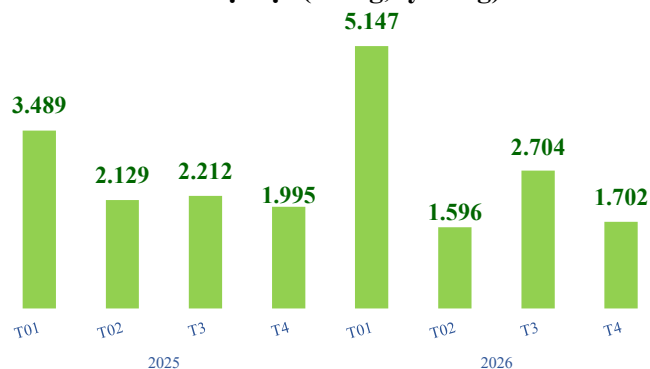


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



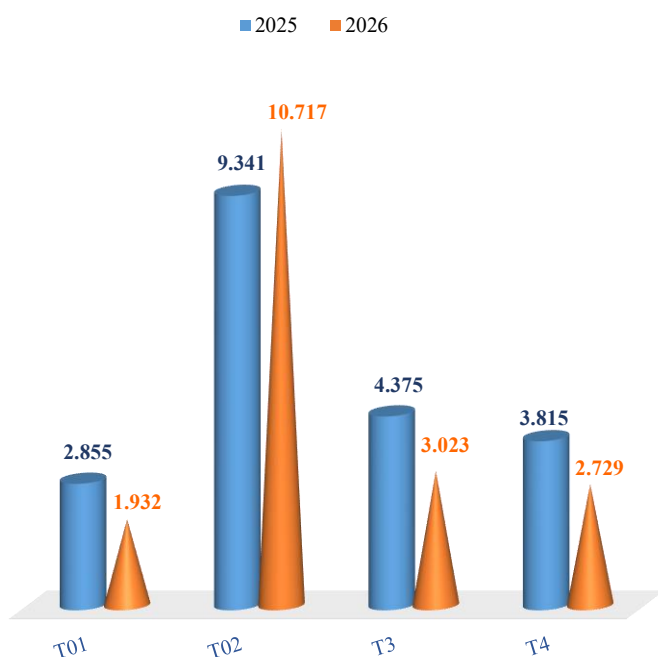
Thu nội địa (tháng, tỷ đồng)



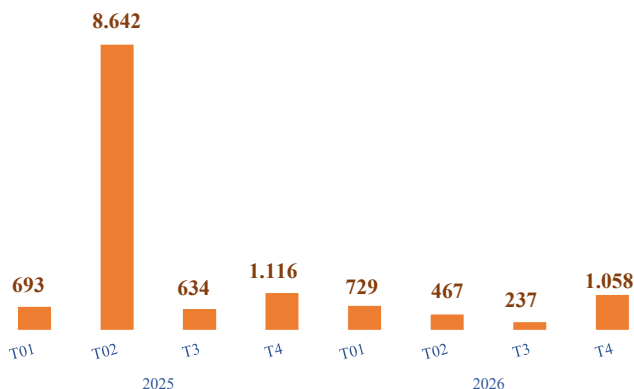
Thu xuất, nhập khẩu (tháng, tỷ đồng)



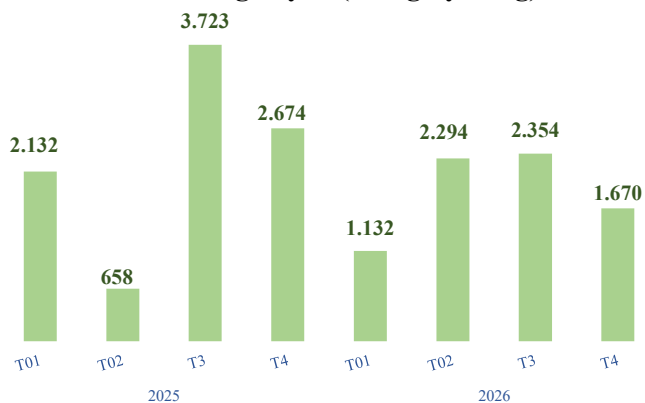
**Tổng chi ngân sách địa phương
(tháng, tỷ đồng)**



Chi đầu tư phát triển (tháng, tỷ đồng)



Chi thường xuyên (tháng, tỷ đồng)



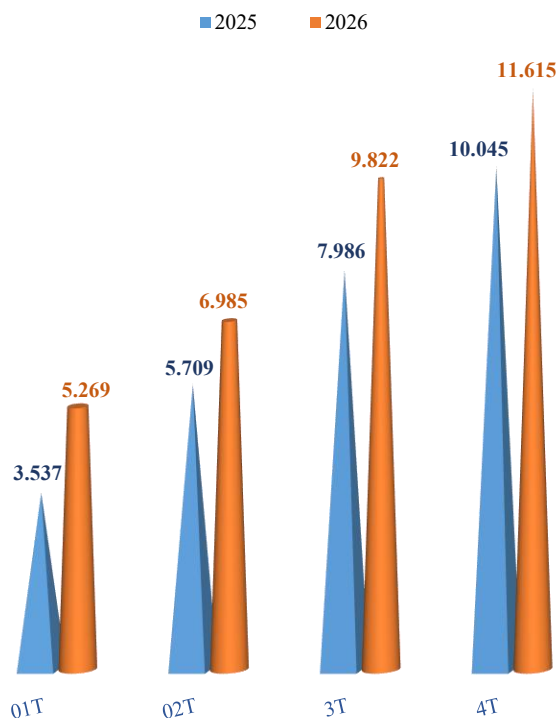
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Ba cập nhật đến ngày 25/3/2026.

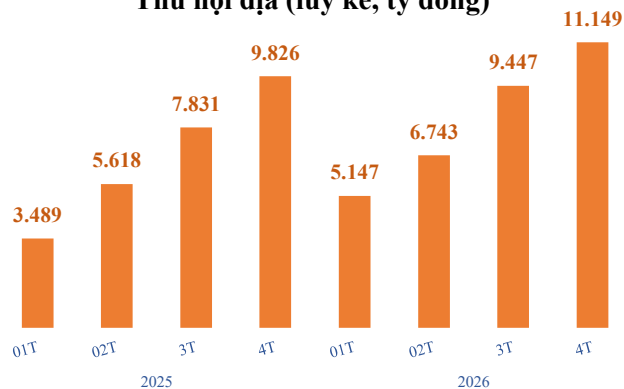


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

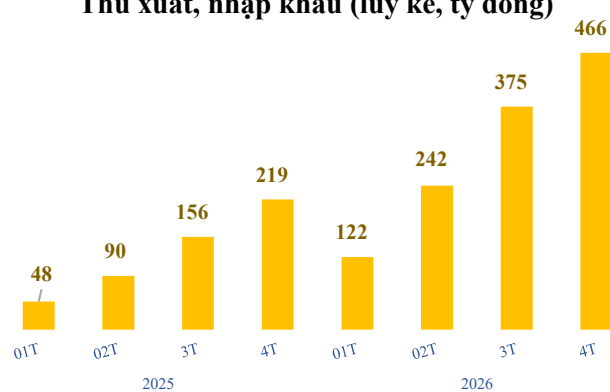
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



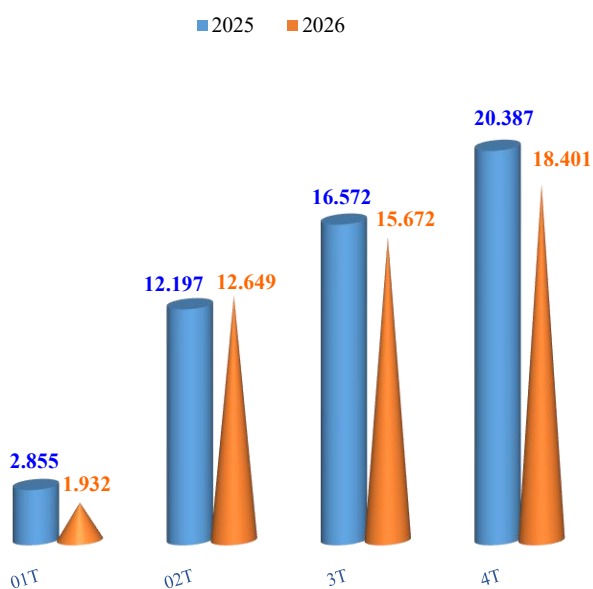
Thu nội địa (lũy kế, tỷ đồng)



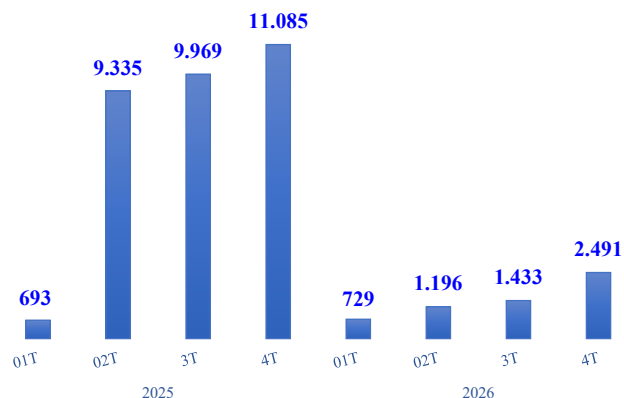
Thu xuất, nhập khẩu (lũy kế, tỷ đồng)



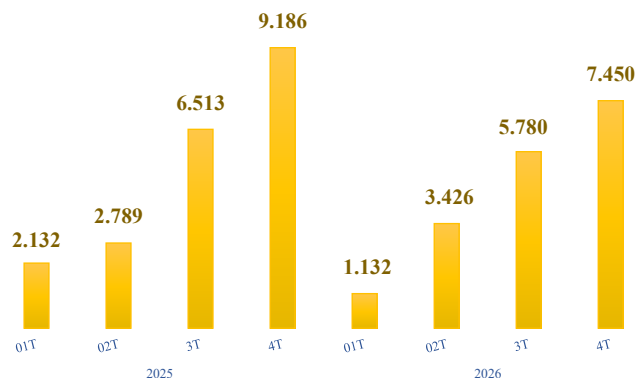
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



Chi đầu tư phát triển (lũy kế, tỷ đồng)



Chi thường xuyên (lũy kế, tỷ đồng)

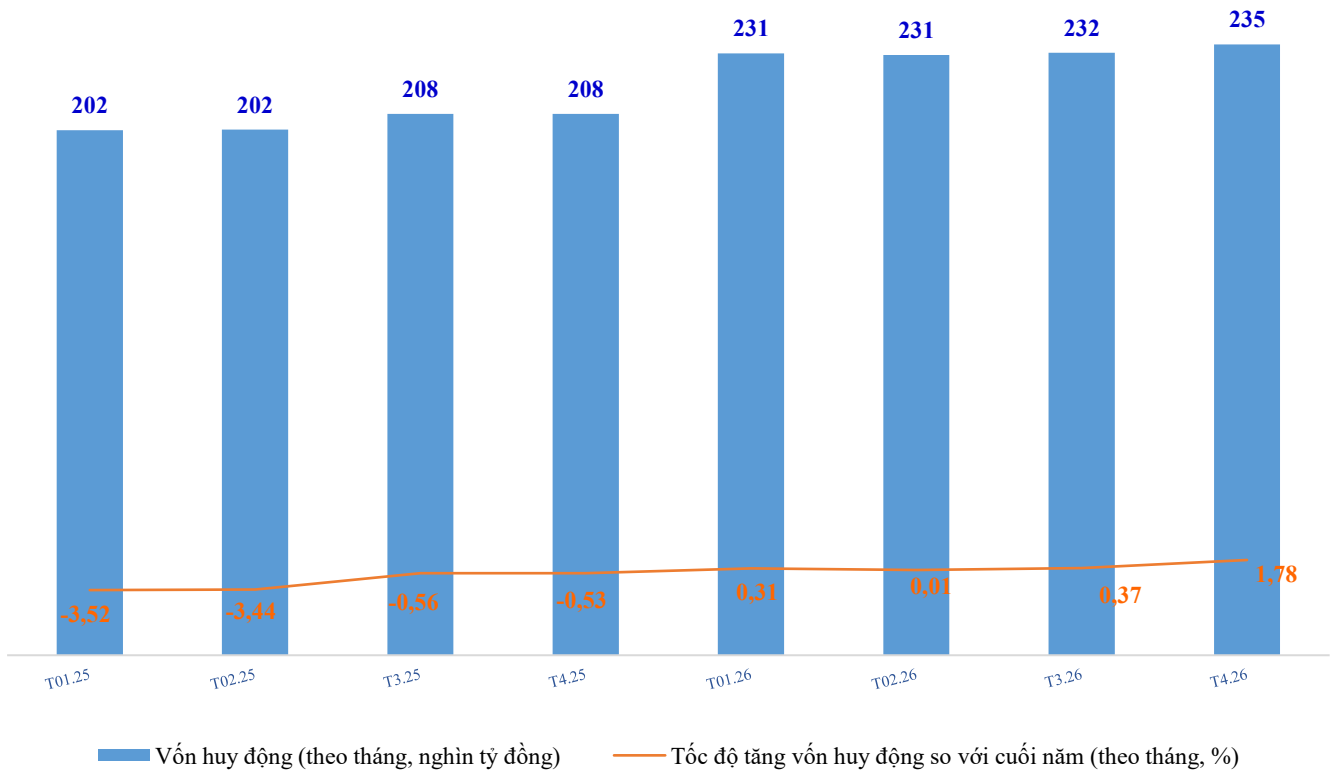


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

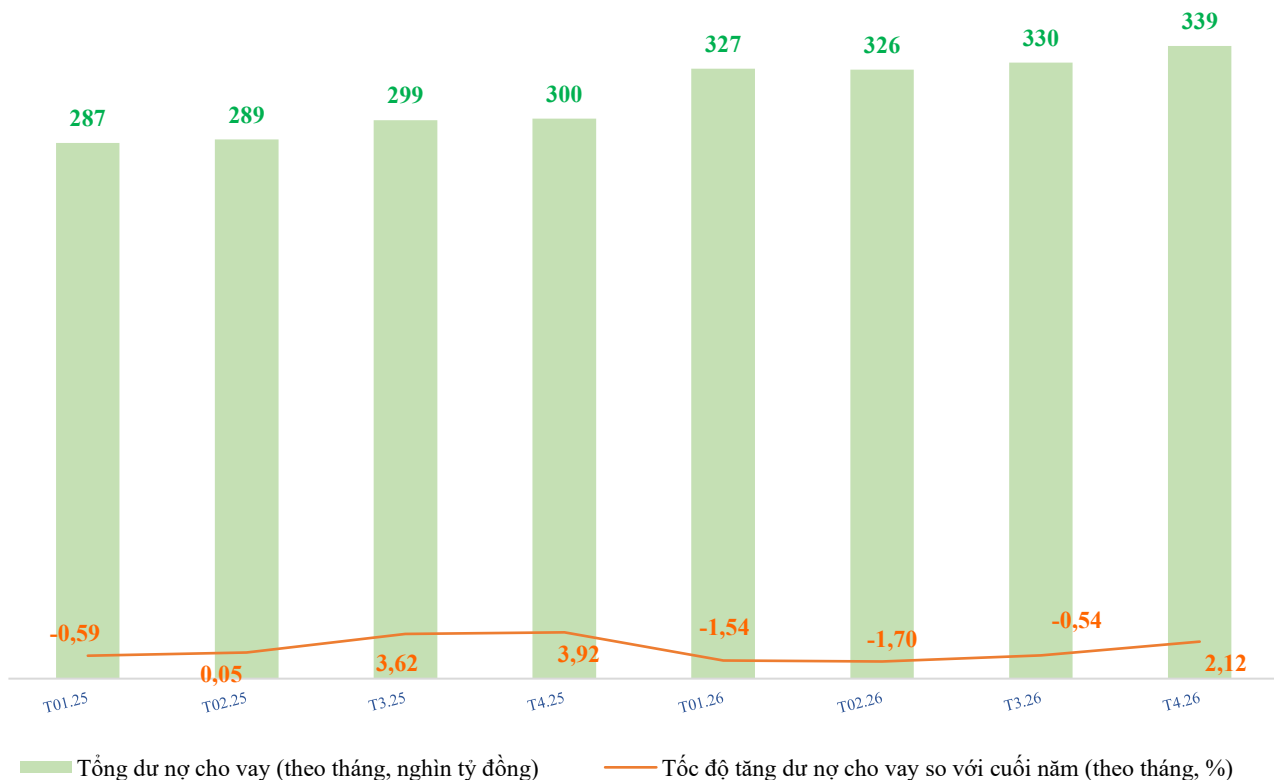
(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Ba cập nhật đến ngày 25/3/2026.



Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

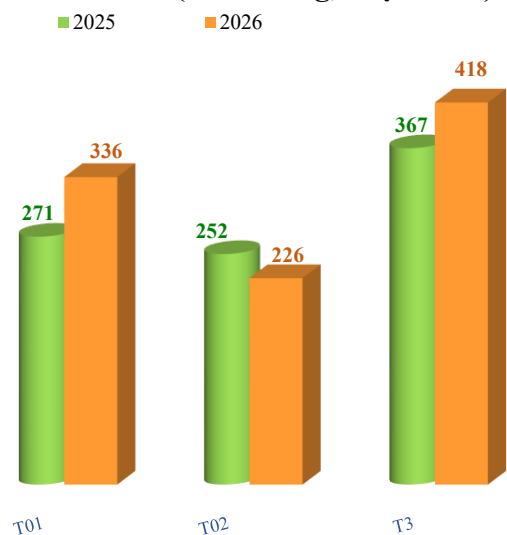


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

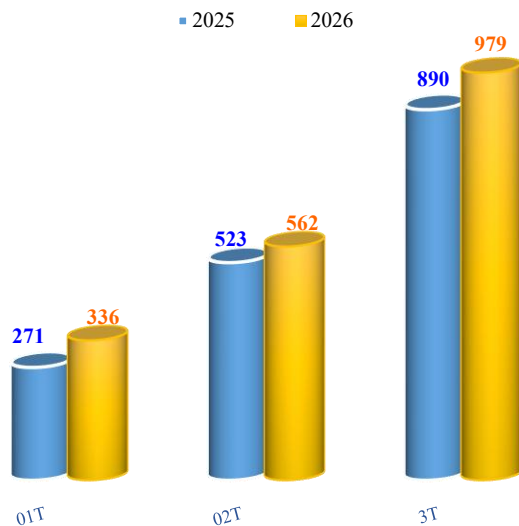


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

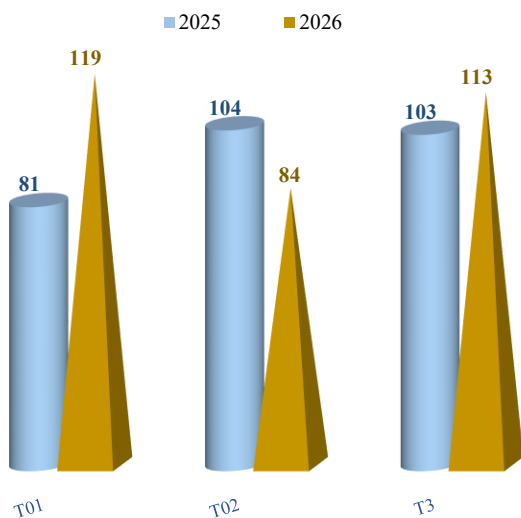
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



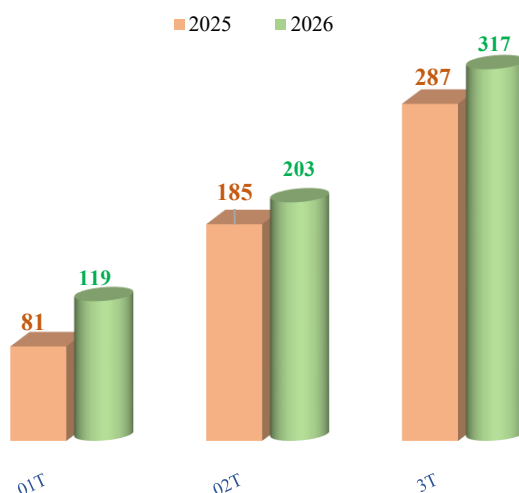
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



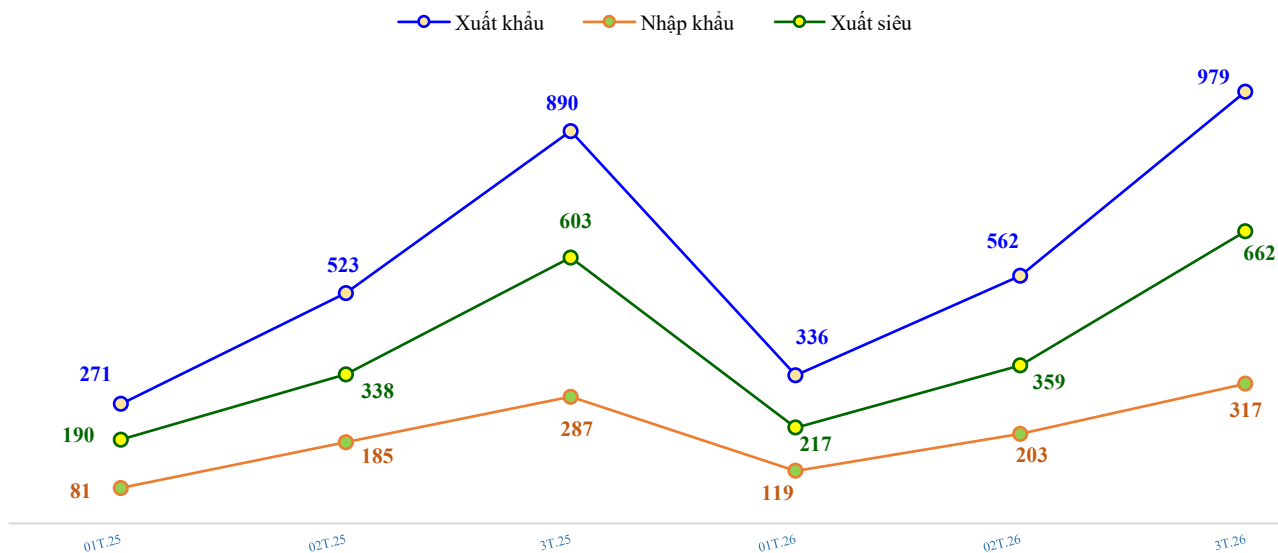
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)

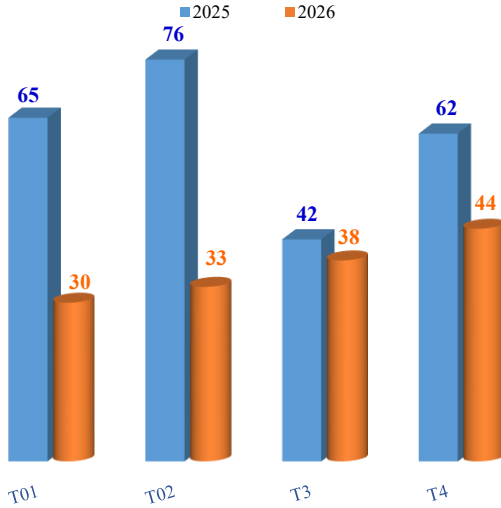


Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

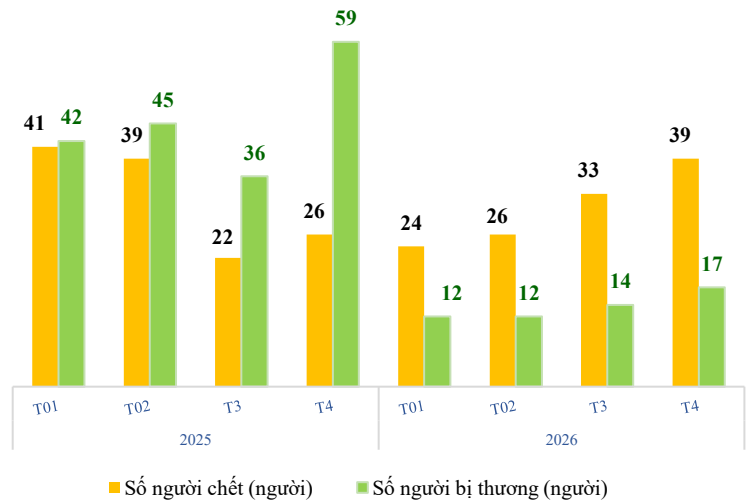


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

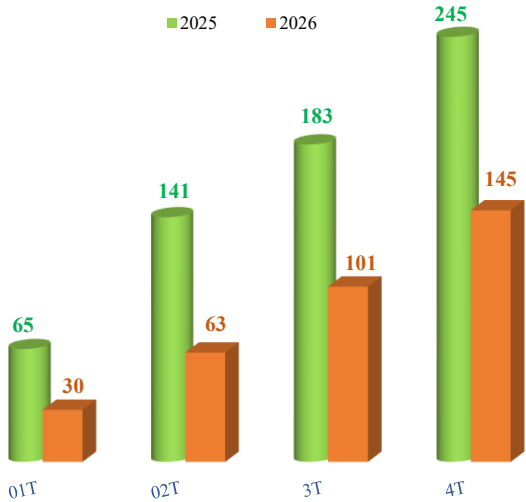
Số vụ tai nạn giao thông
(theo tháng, vụ)



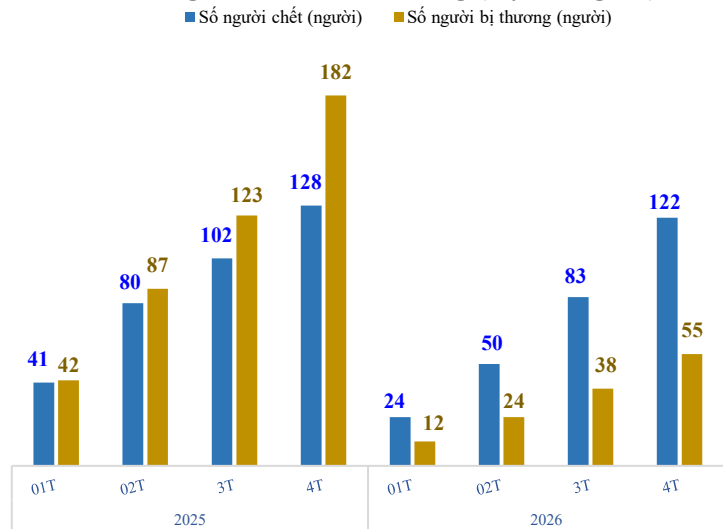
Số người chết và bị thương
(theo tháng, người)



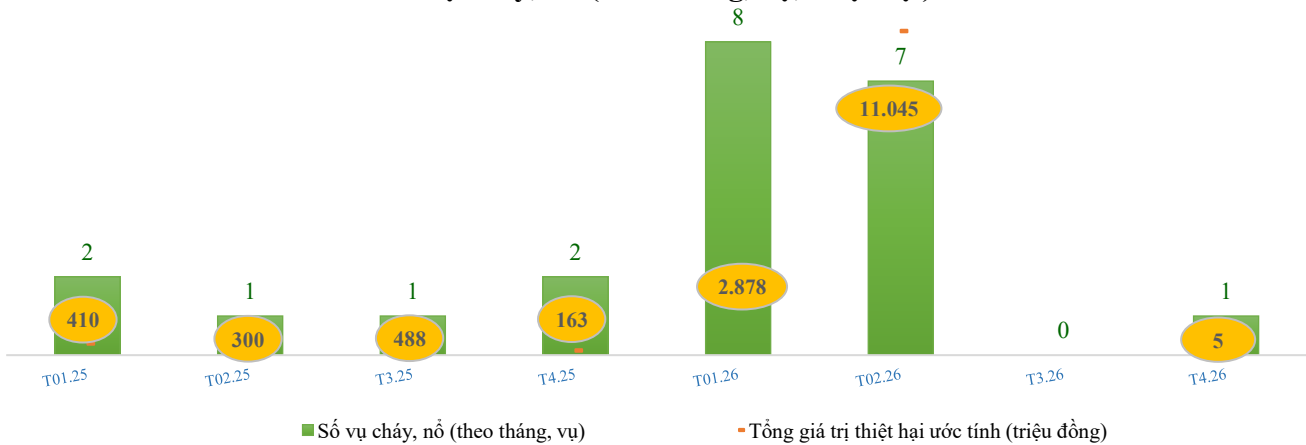
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



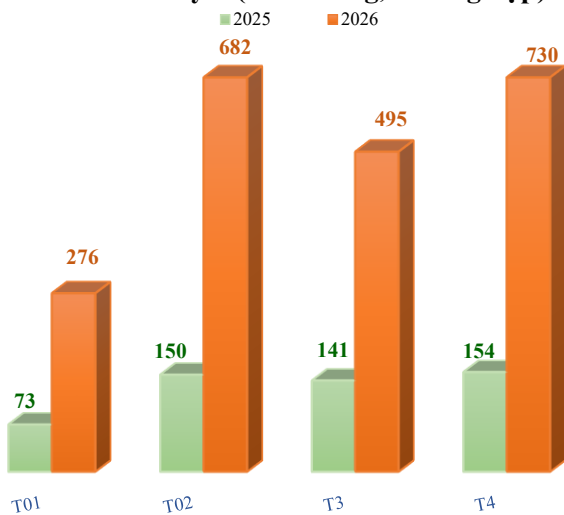
Nguồn: Công an thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/3/2026 đến ngày 14/4/2026

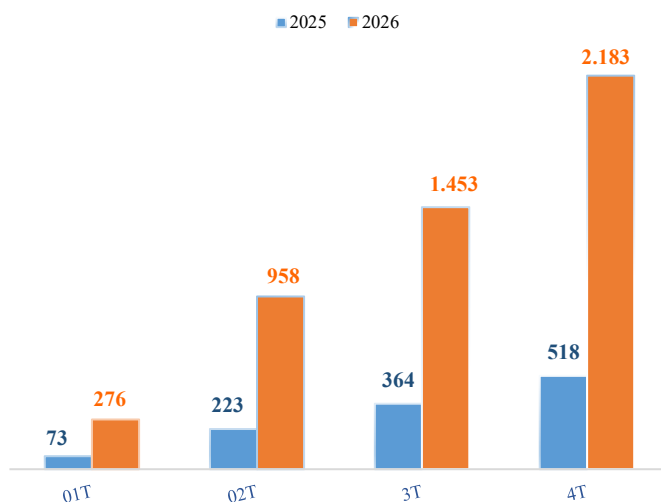


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

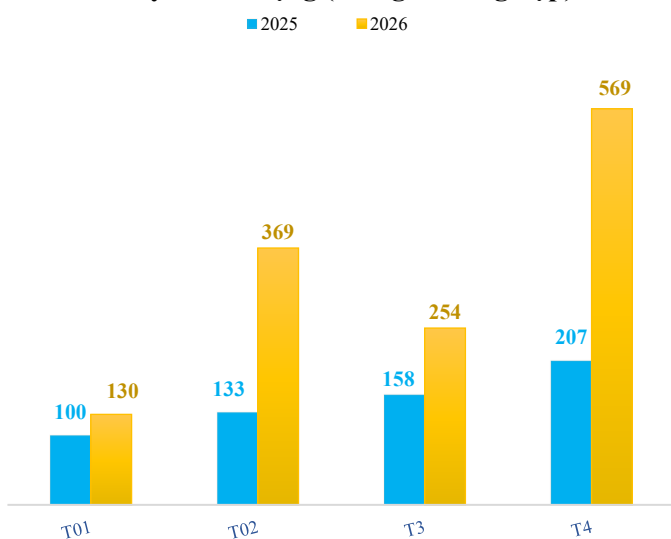
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



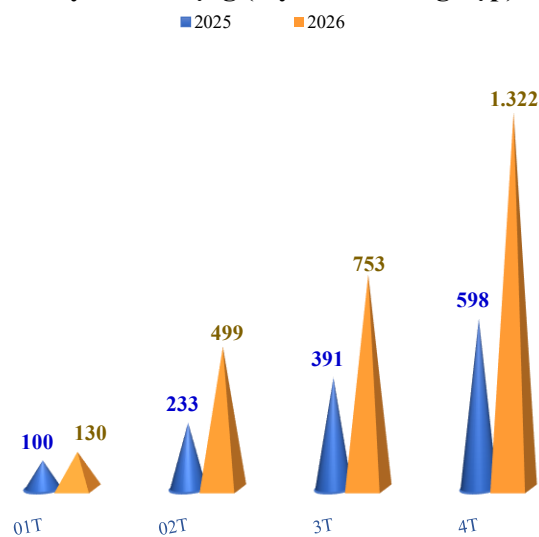
Sốt xuất huyết (lũy tích, trường hợp)



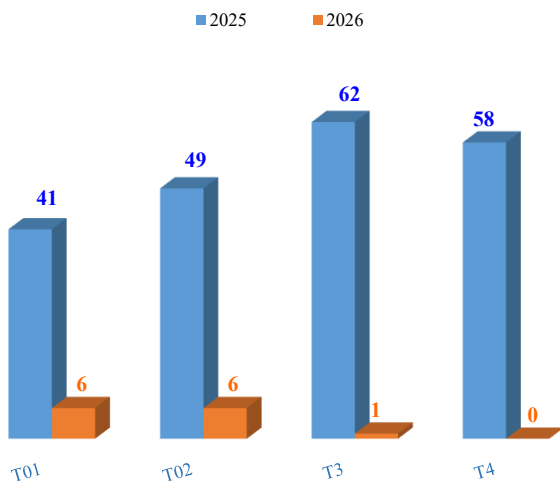
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



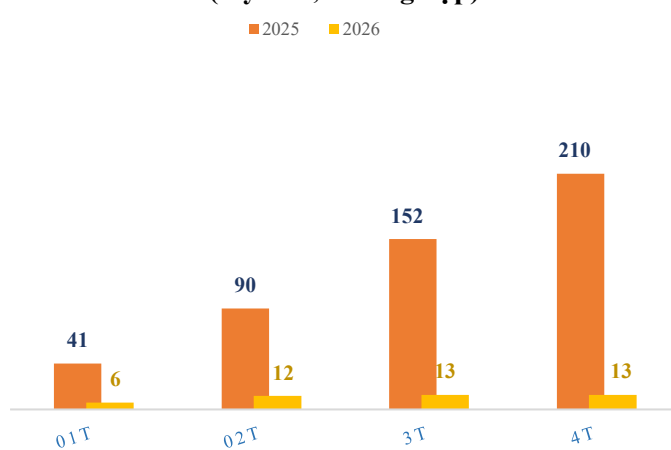
Tay chân miệng (lũy tích, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy tích, trường hợp)

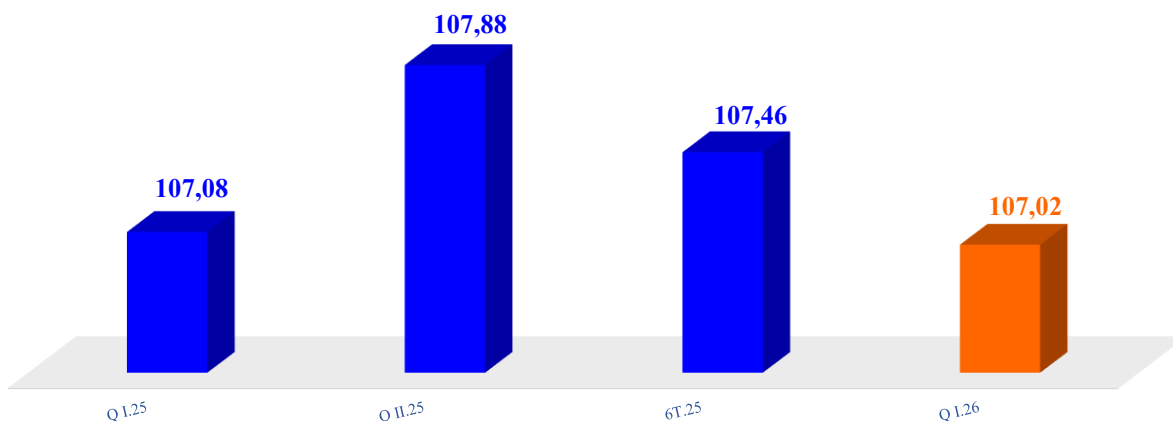


Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ

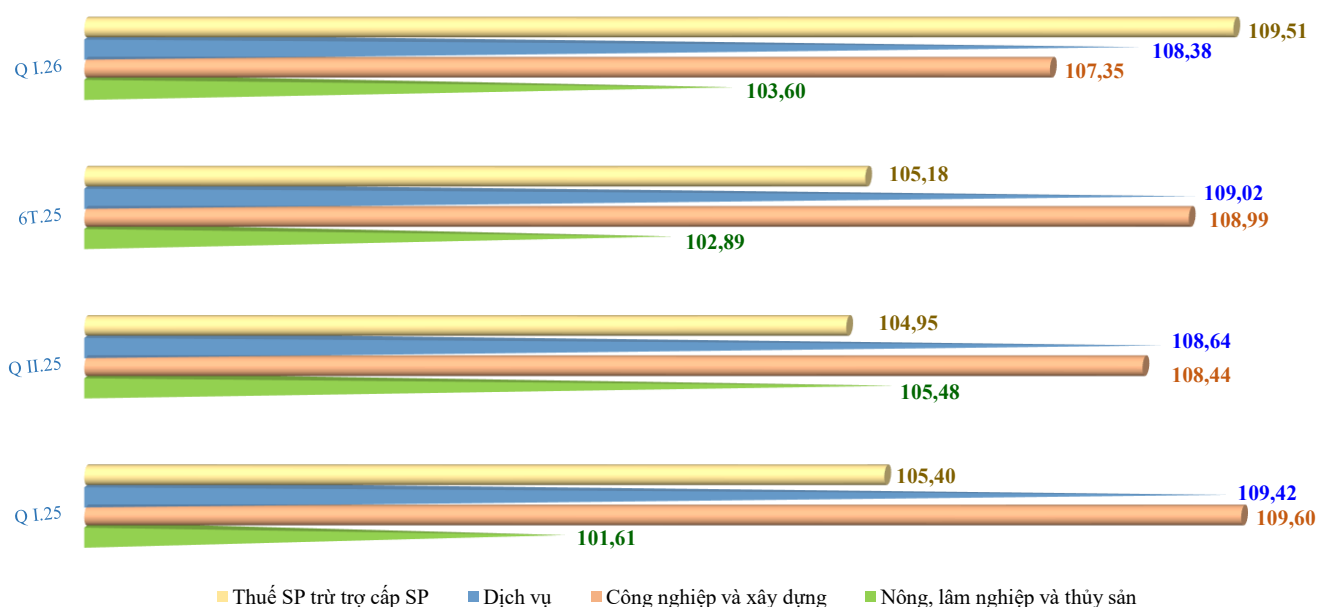


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

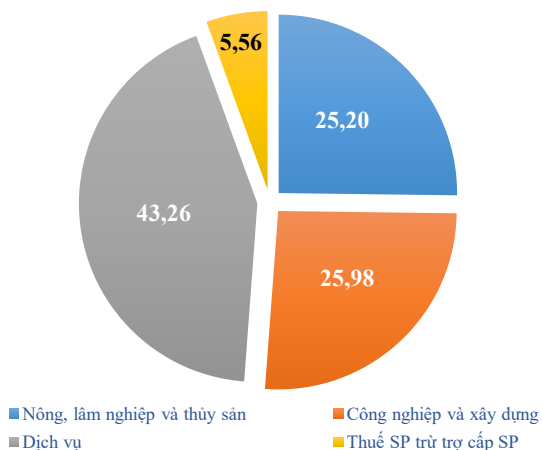
Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)



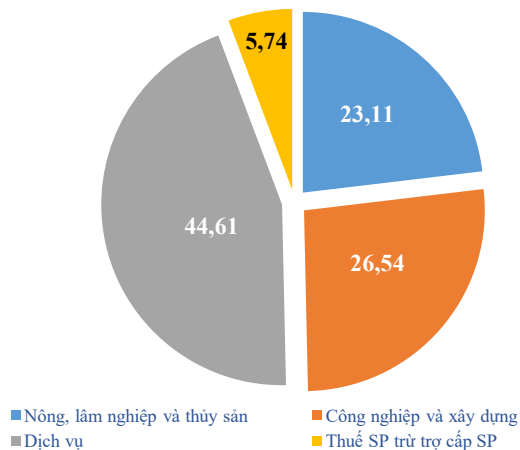
Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)



Cơ cấu GRDP quý I năm 2025 (theo giá HH, %)



Cơ cấu GRDP quý I năm 2026 (theo giá HH, %)

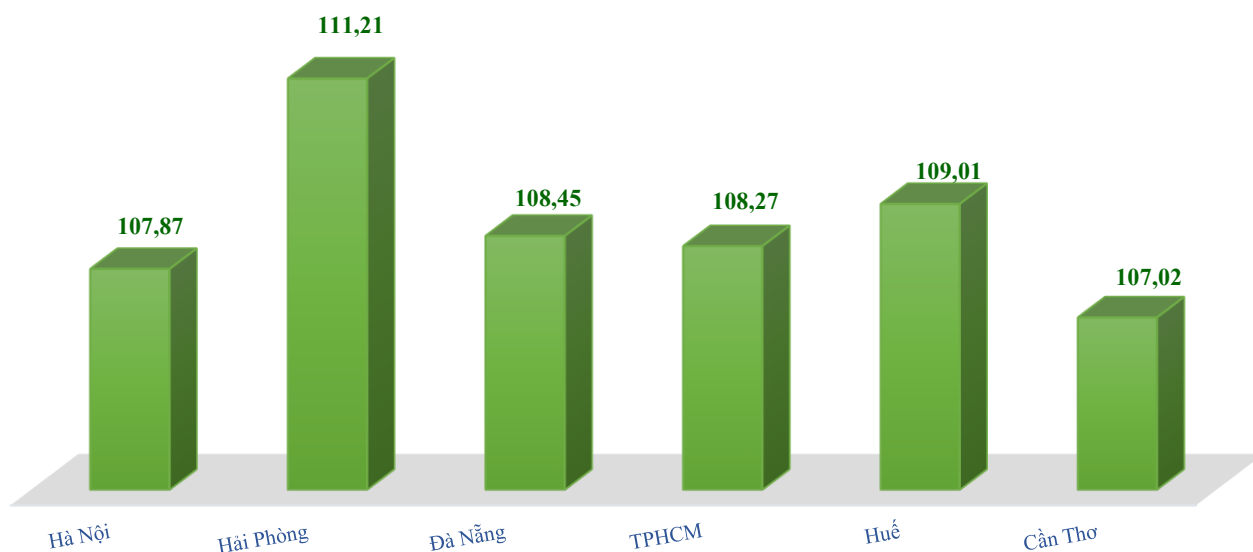


Tốc độ phát triển quý I/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

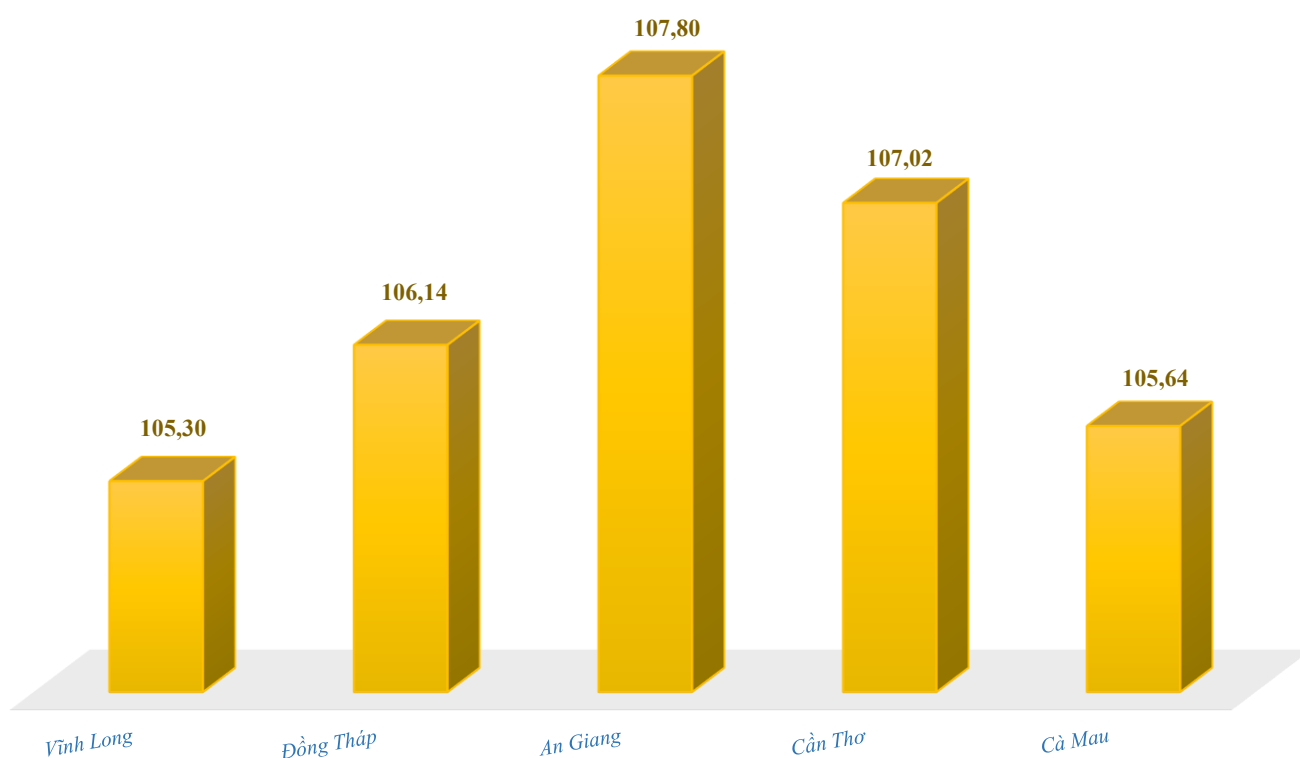


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

**Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW
quý I năm 2026 (%)**



**Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây
quý I năm 2026 (%)**

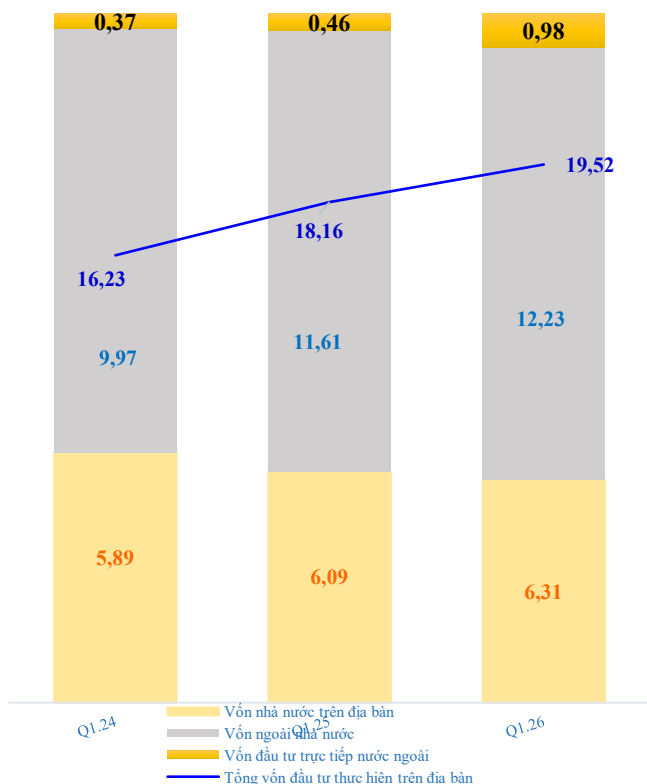


Tốc độ phát triển quý I/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

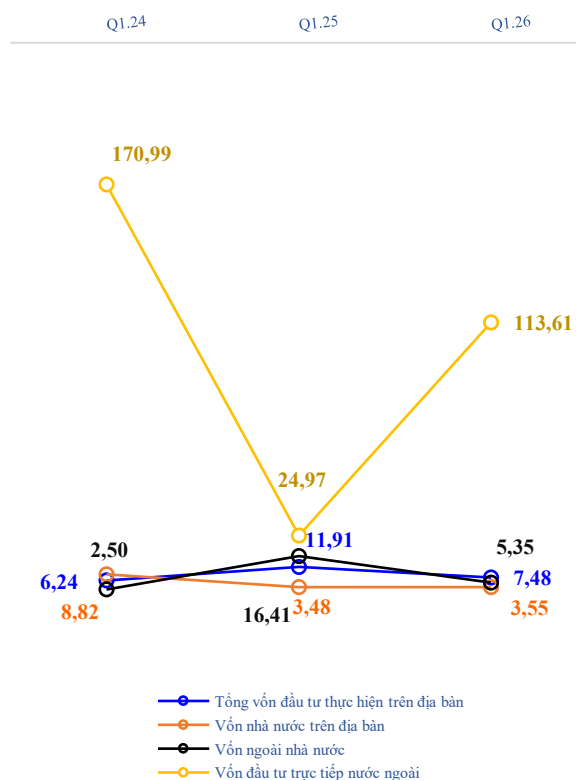


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

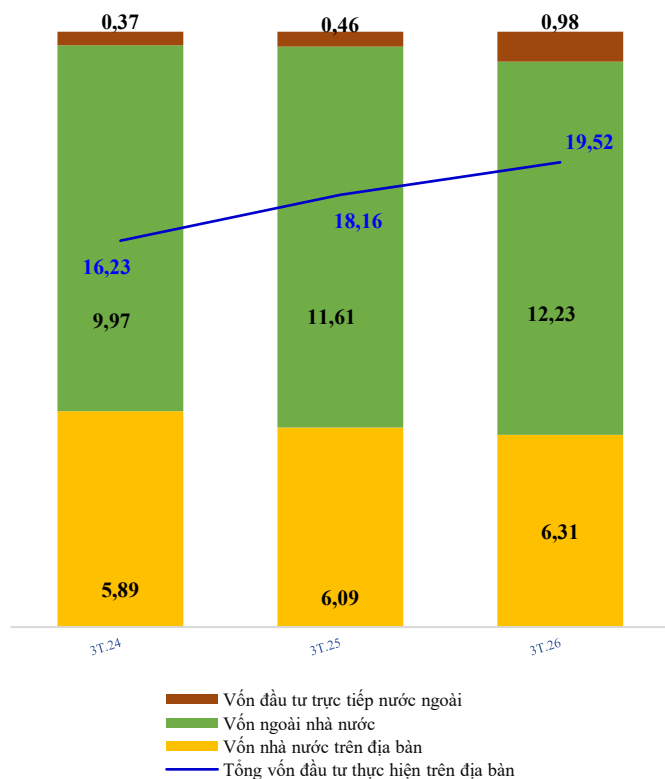
Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



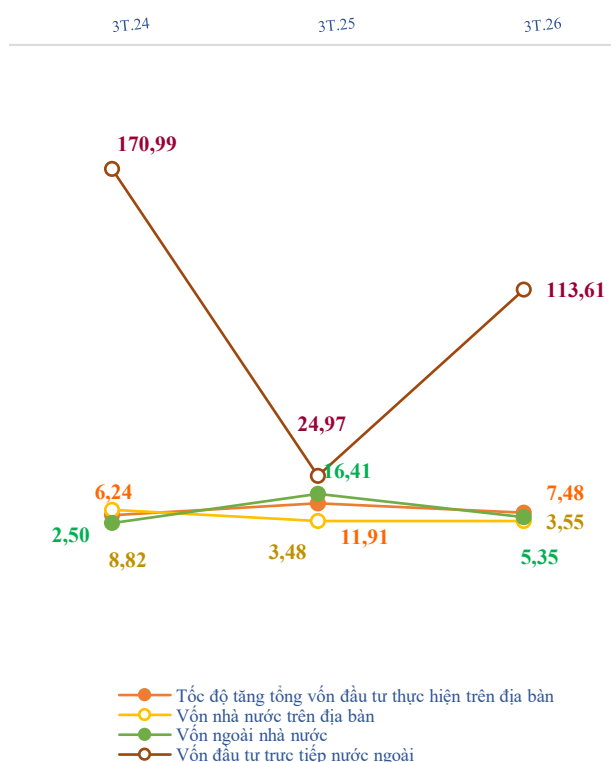
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)





DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Dân số trung bình sơ bộ năm 2025 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.224.937 người, tăng 0,56% so với năm trước; trong đó, dân số nam là 1.621.640 người (tăng 0,64%) và dân số nữ 1.603.297 người (tăng 0,47%), phản ánh cơ cấu dân số tương đối ổn định và cân bằng giới tính.

Phân theo khu vực, dân số thành thị năm 2025 đạt 1.436.483 người, giảm 5,18%, trong khi dân số nông thôn đạt 1.788.454 người, tăng 5,69% so với năm 2024, cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư và tác động của quá trình sắp xếp, mở rộng không gian phát triển đô thị - nông thôn.

Dân số trung bình sơ bộ năm 2025



3.224.937 người

Lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên đang làm việc



1.673.707 người

GRDP bình quân đầu người



94,94

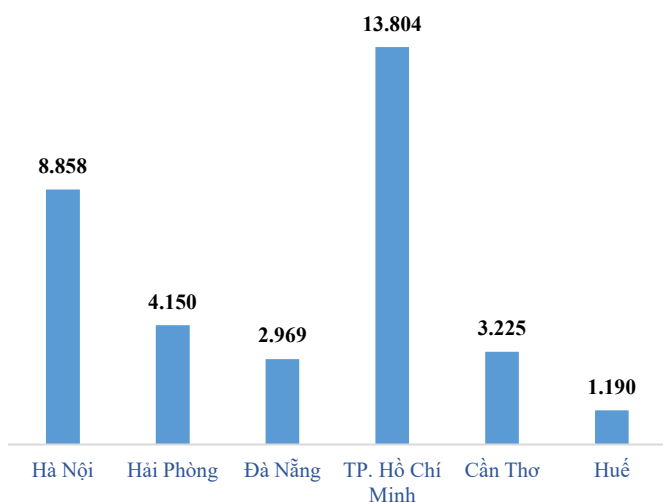
triệu đồng/người/năm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước đạt 1.673.707 người, tăng 3,10%. Năm 2025, tổng sản phẩm bình quân đầu người của thành phố Cần Thơ ước đạt 94,94 triệu đồng/người/năm, tăng 9,70% so với năm 2024 (tương ứng tăng 8,39 triệu đồng/người).

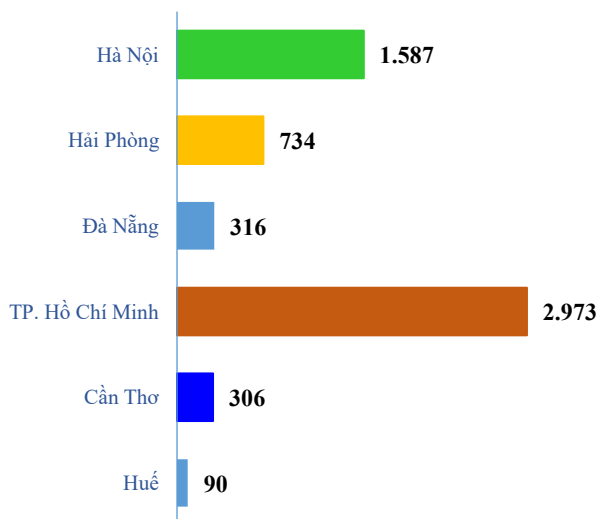


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2025

Dân số trung bình (nghìn người)



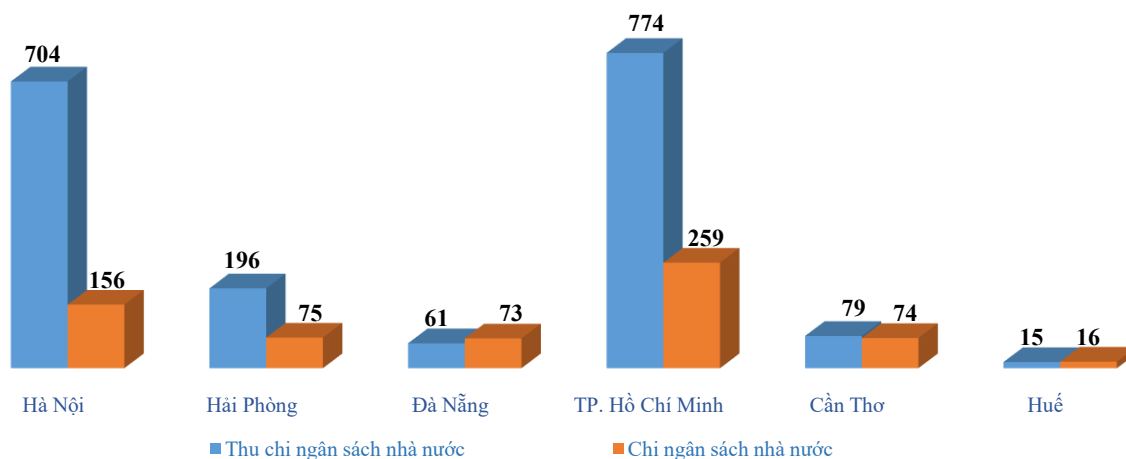
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 6 thành phố trực thuộc Trung ương



SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>